

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

NGUYỄN THỊ TÍNH THANH

**ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN THUẬN CHÂU,
TỈNH SƠN LA**

LUẬN VĂN THẠC SỸ: KHOA HỌC NGỮ VĂN

SƠN LA, NĂM 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

NGUYỄN THỊ TÍNH THANH

**ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN THUẬN CHÂU,
TỈNH SƠN LA**

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số: 8220102

LUẬN VĂN THẠC SỸ: KHOA HỌC NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học: 1.PGS. TS Đặng Hảo Tâm

2.TS. Vũ Tiến Dũng

SƠN LA, NĂM 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả luận văn xin cam đoan bản luận văn này là công trình nghiên cứu độc lập của cá nhân tác giả. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào.

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Tĩnh Thanh

LỜI CẢM ƠN

Trước hết em xin gửi lời tri ân sâu sắc đến **Phó Giáo sư, Tiến sĩ Đặng Hảo Tâm, Tiến sĩ Vũ Tiến Dũng** đã tận tình giúp đỡ và động viên em trong suốt quá trình thực hiện luận văn.

Nhân đây, em cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến quý thầy cô - những người đã chỉ bảo và truyền đạt cho em những kiến thức quý báu, xin cảm ơn Phòng Sau đại học đã tạo điều kiện thuận lợi cho em trong suốt quý trình học tập, thực hiện và bảo vệ luận văn.

Xin chân thành cảm ơn gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã giúp đỡ, tạo điều kiện để tôi hoàn thành Luận văn này./.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC BẢNG	iv
MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài luận văn	1
2. Lịch sử vấn đề	2
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu	5
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	6
5. Phương pháp nghiên cứu	6
6. Giả thuyết khoa học	7
7. Cấu trúc của luận văn	7
CHƯƠNG I: NHỮNG CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KHÁI QUÁT VỀ HUYỆN THUẬN CHÂU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	9
1. Một số vấn đề về địa danh và địa danh học	9
1.1. Khái niệm địa danh	9
1.2. Phân loại địa danh	11
1.3. Địa danh học	14
1.3.1. Khái niệm	14
1.3.2. Đối tượng nghiên cứu của địa danh học	14
2. Một số vấn đề về từ tiếng Việt	16
2.1. Khái niệm	16
2.2. Phân loại từ tiếng Việt	18
3. Một số vấn đề về văn hóa và ngôn ngữ	19
3.1. Khái niệm văn hóa	19
3.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa	20

4. Một số đặc điểm tự nhiên, xã hội của huyện Thuận Châu liên quan đến địa danh	22
4.1. Vị trí địa lý	22
4.2. Đặc điểm lịch sử.....	26
4.3. Đặc điểm dân cư, dân tộc.....	34
4.4. Đặc điểm ngôn ngữ, chữ viết, văn hoá	34
5. Tiểu kết chương 1.....	39
CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN THUẬN CHÂU.....	41
1. Mô hình cấu trúc phức thể địa danh hành chính huyện Thuận Châu	41
1.1. Khái niệm về phức thể địa danh.....	41
1.2. Kết quả điều tra địa danh huyện Thuận Châu.....	41
1.3. Phân loại địa danh theo đối tượng.....	42
1.4. Phân loại địa danh theo tiêu chí nguồn gốc ngôn ngữ	44
2. Đặc điểm cấu trúc phức thể địa danh hành chính huyện Thuận Châu.....	48
2.1. Vài nét về mô hình cấu trúc phức thể địa danh.....	48
2.2. Thành tố chung.....	52
2.2.1. Khái niệm thành tố chung	52
2.2.2. Thành tố chung trong địa danh hành chính huyện Thuận Châu	52
2.2.3. Địa danh hành chính huyện Thuận Châu	54
2.2.3.1. Về số lượng	54
2.2.3.2. Về cấu tạo.....	54
2.3. Các phương thức định danh trong địa danh hành chính huyện Thuận Châu.....	59
2.3.1. Phương thức cấu tạo mới	59
2.3.2. Phương thức chuyển hóa.....	63
2.3.3. Phương thức vay mượn.....	64

3. Tiểu kết chương 2.....	66
CHƯƠNG 3: SỰ THỂ HIỆN CÁC PHƯƠNG DIỆN VĂN HÓA TRONG	
ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN THUẬN CHÂU	68
3.1. Sự thể hiện các phương diện văn hoá sinh hoạt.....	68
3.2. Sự thể hiện các phương diện văn hoá sản xuất	75
3.3. Tiểu kết chương 3.....	78
KẾT LUẬN	80
TÀI LIỆU THAM KHẢO	85

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Phân loại địa danh theo đối tượng	43
Bảng 2.2. Phân loại địa danh theo tiêu chí nguồn gốc ngôn ngữ.....	45
Bảng 2.1: Mô hình cấu trúc phức thể địa danh ở huyện Thuận Châu	51
Bảng 2.2.2.b Tổng hợp số lượng yếu tố cấu tạo thành tố chung	53
Bảng 2.2.3b. Tổng hợp địa danh theo kiểu cấu tạo.....	55
Bảng 2.3.2. Thống kê các loại đối tượng chuyên hoá trong địa danh	63
Bảng 2.3.3 các phương thức định danh trong địa danh hành chính huyện Thuận Châu	65

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài luận văn

1.1. Địa danh phản ánh nhiều mặt của đời sống xã hội, là chứng tích về dân tộc, lịch sử, địa lý, văn hóa, kinh tế, chính trị của cộng đồng. Nó để lại một dấu ấn có giá trị theo thời gian. Chúng ta biết rằng địa danh được cấu tạo từ ngôn ngữ, chịu sự chi phối và tác động của ngôn ngữ, nghiên cứu địa danh sẽ làm sáng tỏ những đặc điểm, những quy luật nội bộ của địa danh, giúp ta thấy được sự biểu đạt khác nhau của ngôn ngữ về vốn từ, nhất là về phương diện cấu tạo, ngữ nghĩa cũng như mối quan hệ giữa ngôn ngữ và địa lý, những quy luật biến đổi trong sự tương tác với văn hoá của địa danh đó. Việc nghiên cứu sâu vốn từ về địa danh sẽ góp phần tìm hiểu sâu hơn về địa phương trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là về sự phát triển của ngôn ngữ và văn hoá ở một vùng miền, một đất nước.

1.2. Thuận Châu, tên địa phương còn gọi là Mường Muối là một mảnh đất hình thành từ rất sớm. Dưới thời Pháp thuộc, có một thời gian Thuận Châu bị đặt dưới chế độ quân quản. Năm 1895, Thuận Châu thuộc tỉnh Vạn Bú (được tách từ tỉnh Hưng Hoá); năm 1904 tỉnh Vạn Bú đổi thành tỉnh Sơn La. Sau chiến dịch Tây Bắc 1952, Thuận Châu trực thuộc tỉnh Lai Châu. Đến tháng 2 năm 1954, Thuận Châu trực thuộc tỉnh Sơn La. Đến năm 1955 thành lập khu Tự trị Thái - Mèo, bỏ cấp tỉnh, Thuận Châu trực thuộc khu Tự trị. Ngày 27/12/1962, tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa II đã ra Nghị quyết đổi tên khu Tự trị Thái - Mèo thành khu tự trị Tây Bắc, lập lại 2 tỉnh Sơn La, Lai Châu và thành lập tỉnh Nghĩa Lộ; huyện Thuận Châu thuộc tỉnh Sơn La. Trong những năm qua, Đảng bộ huyện đã chỉ đạo biên soạn cuốn *Lịch sử Đảng bộ huyện Thuận Châu giai đoạn 1945 - 2015*, *Địa chí huyện Thuận Châu* làm tài liệu nghiên cứu, giảng dạy, học tập... Tuy nhiên, các cuốn tài liệu này chưa đề cập đầy đủ đến nội dung, ý nghĩa các địa danh hành chính huyện Thuận

Châu. Do đó, khi tiếp cận các văn bản này, người đọc chủ yếu nắm bắt các thông tin về lịch sử quá trình hình thành và phát triển của huyện, chưa có các thông tin về nguồn gốc, cấu tạo, ý nghĩa, đặc điểm của các địa danh cũng như mối quan hệ giữa phương thức định danh với lịch sử, địa lý, tiếng địa phương và sự giao thoa giữa ngôn ngữ với văn hóa, lịch sử qua các địa danh trên địa bàn huyện.

1.3. Là người đang sinh sống, làm việc tại huyện ủy huyện Thuận Châu, công việc của chúng chúng tôi liên quan trực tiếp đến các tổ chức cơ sở Đảng, các địa danh trên địa bàn; do đó chúng chúng tôi muốn tìm hiểu sâu hơn về các các địa danh hành chính của huyện để có những hiểu biết đầy đủ hơn về bộ môn địa danh học cũng như có những kiến thức thực tiễn, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn mà mình đang đảm nhận; đồng thời cũng giúp cho những người sinh sống, làm việc và nghiên cứu, tìm hiểu về huyện có thêm những cứ liệu bổ ích, thông qua kết quả nghiên cứu trong Luận văn. Từ những lý do trên, chúng chúng tôi đã chọn đề tài *Địa danh hành chính huyện Thuận Châu* để nghiên cứu.

2. Lịch sử vấn đề

2.1. Vấn đề nghiên cứu địa danh trên thế giới

Vấn đề nghiên cứu địa danh được phát triển từ lâu trên thế giới. Ở Trung Quốc, ngay từ thời Đông Hán (32 - 39 sau Công nguyên), Ban Cố đã ghi chép hơn 4000 địa danh, trong đó một số đã được giải thích rõ nguồn gốc và ý nghĩa.

Ở các nước phương Tây, bộ môn địa danh học được chính thức ra đời vào cuối thế kỷ XIX. Năm 1872, J.J. Êgi (Thụy Sĩ) viết “*Địa danh học*” và năm 1903, J.W. Nagl (người Áo) cũng cho ra đời tác phẩm “*Địa danh học*”. Thời kỳ đầu, các tác phẩm địa danh học chú trọng khảo chứng nguồn gốc địa danh.

Từ thế kỷ XX, bước vào giai đoạn nghiên cứu tổng hợp về địa danh, J. Gilliron đã viết “*Átlát ngôn ngữ Pháp*”, nghiên cứu địa danh theo hướng phát triển địa lí học. Năm 1926, A. Dauzat (người Pháp) đã viết “*Nguồn gốc và sự phát triển địa danh*”, đề xuất phương pháp văn hoá địa lí học để nghiên cứu các lớp niên đại của địa danh.

Từ sau năm 1960 đã có hàng loạt công trình nghiên cứu về lĩnh vực này được ra đời. Chẳng hạn, A.V. Superanxkaja trong cuốn “*Địa danh là gì?*” (1985) và E.M. Murzaev với “*Những khuynh hướng nghiên cứu địa danh học*” (1964) đã cùng quan tâm đến vấn đề khuynh hướng nghiên cứu chung. Tác giả Iu.A. Kapenco (1964) lại nghiên cứu địa danh học về mặt đồng đại, N.V. Podonxkaja trong phân tích, lí giải địa danh mang những thông tin gì cũng đã góp thêm những ý kiến cho sự nghiên cứu địa danh đi sâu vào bản chất bên trong của đối tượng.

Những công trình nghiên cứu địa danh ở các quốc gia khác nhau đã góp phần minh chứng sự phong phú, đa dạng của địa danh cũng như những vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực này. Chẳng hạn, Ch. Rostaing (1965) với “*Les noms de lieux*” đã nêu ra hai nguyên tắc nghiên cứu địa danh là phải tìm ra các hình thức cổ của các từ cấu tạo địa danh và muốn biết từ nguyên của địa danh thì phải dựa trên kiến thức ngữ âm học địa phương. Đây là một chuyên khảo bổ sung thêm cho vấn đề mà A.I. Popov đã đưa ra trước đó.

2.2. Vấn đề nghiên cứu địa danh ở Việt Nam

Ở Việt Nam, vấn đề địa danh được quan tâm từ rất sớm. Các tài liệu “*Tiền Hán thư*”, “*Địa lí chí*”, “*Hậu Hán thư*”, “*Tấn thư*” trong thời Bắc thuộc có đề cập đến địa danh Việt Nam. Các tài liệu này đều do người Hán viết, phục vụ trực tiếp cho cuộc xâm lược nước ta. Bên cạnh đó cũng có những tác phẩm của các nhà nghiên cứu Việt Nam như vào khoảng thế kỉ XV có tác phẩm “*Dư địa chí*” của Nguyễn Trãi, khoảng thế kỉ XVIII có tác phẩm “*Phủ*

biên tạp lục” của Lê Quý Đôn. Tuy không nhiều nhưng những công trình này đã góp phần quan trọng vào việc nghiên cứu địa danh Việt Nam.

Vấn đề nghiên cứu địa danh Việt Nam có được những bước tiến đáng kể hơn là từ những năm 1960 trở đi. Hoàng Thị Châu với “*Mối quan hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông Nam Á qua một vài tên sông*” (1964) được xem như là người cắm cột mốc đầu tiên trong nghiên cứu địa danh dưới góc nhìn ngôn ngữ học. Lê Trung Hoa với “*Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh*” (1991) đã đưa những vấn đề lý thuyết làm cơ sở cho sự phân tích và chỉ ra các đặc điểm về cấu tạo, nguồn gốc, ý nghĩa... của thành phố Hồ Chí Minh. Đến 1996, Nguyễn Kiên Trường với luận án PTS “*Những đặc điểm chính địa danh Hải Phòng*” đã bổ sung thêm những vấn đề lý thuyết mà Lê Trung Hoa đã đưa ra trước đó. Tiếp sau là luận án tiến sĩ của Từ Thu Mai với “*Nghiên cứu địa danh Quảng Trị*” (2004), Phan Xuân Đạm với “*Địa danh Nghệ An*” (2005). Một loạt các luận văn thạc sĩ khảo sát địa danh ở nhiều địa phương đã được công bố. Những công trình này đều có những đóng góp đáng trân trọng khi tiếp cận vấn đề địa danh học dưới cách nhìn ngôn ngữ học.

Ngoài ra còn một số công trình ra đời dưới dạng sách, từ điển, sổ tay như các công trình của Trần Thanh Tân, Đinh Xuân Vịnh. Các công trình này đều nghiên cứu một cách công phu nhưng nặng về tập hợp tư liệu, tính lý thuyết chưa cao.

2.3. Ở tỉnh Sơn La

Cũng như các địa phương khác, không phải đến bây giờ địa danh thuộc tỉnh Sơn La mới được nghiên cứu. Trong các công trình nghiên cứu về địa lý, văn hoá, lịch sử, xã hội của địa phương đã có những thống kê và kết quả nhất định về địa danh Sơn La như *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sơn La*, *Dur địa chí Sơn La*. Ở góc độ ngôn ngữ học, địa danh Sơn La cũng được nhắc đến trong công trình

nghiên cứu về ngôn ngữ học *Những địa danh gốc Hán ở một số vùng dân tộc Mông Dao ở Việt Nam của Nguyễn Văn Hiệu.*

Tuy nhiên ở huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu về địa danh. Do đó, nghiên cứu địa danh huyện Thuận Châu dưới góc độ ngôn ngữ là hướng tiếp cận mới mẻ và cần thiết để từ đó nhận biết các nét đặc sắc về ngôn ngữ, lịch sử, văn hoá, địa lý ở địa phương và sự ảnh hưởng, giao thoa giữa các yếu tố đó qua hệ thống địa danh hành chính trên địa bàn huyện Thuận Châu. Kết quả nghiên cứu của đề tài này có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo bổ ích trong việc giảng dạy lịch sử địa lý địa phương huyện Thuận Châu nói riêng, trong giáo dục truyền thống, giữ gìn, phát huy những giá trị lịch sử, văn hoá của nhân dân các dân tộc huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La nói chung.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

Luận văn khi lựa chọn đề tài *Địa danh hành chính huyện Thuận Châu* hướng tới hai mục đích:

- Tìm hiểu cấu trúc và phương thức định danh trong địa danh hành chính huyện Thuận Châu để thấy được nét độc đáo trong cách đặt tên đơn vị hành chính, đơn vị dân cư trên địa bàn huyện.

- Tìm hiểu sự thể hiện các phương diện văn hoá để thấy được những nét văn hóa đặc trưng, tiêu biểu qua hệ thống địa danh hành chính huyện Thuận Châu.

3.2. Nhiệm vụ

Từ mục đích nghiên cứu như đã xác định, luận văn hướng tới các nhiệm vụ sau:

- Tổng quan những vấn đề lý thuyết liên quan đến đối tượng nghiên cứu của luận văn:

- Phân tích đặc điểm cấu trúc và phương thức định danh các địa danh hành chính trên địa bàn huyện Thuận Châu.

- Phân tích sự thể hiện các phương diện văn hoá trong địa danh hành chính huyện Thuận Châu.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Toàn bộ địa danh thuộc đơn vị hành chính, đơn vị dân cư đang tồn tại trên địa bàn huyện Thuận Châu (tại thời điểm năm 2017).

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Với nhiệm vụ trọng tâm là nghiên cứu địa danh hành chính và địa bàn dân cư trên địa bàn huyện Thuận Châu, chúng tôi chủ yếu tiến hành hệ thống, phân tích, phân loại, nhận xét, đánh giá về địa danh (loại địa danh thuộc đơn vị hành chính, đơn vị dân cư trên địa bàn huyện).

5. Phương pháp nghiên cứu

- *Thủ pháp thống kê, tổng hợp*: Thủ pháp này được sử dụng nhằm thu thập tất cả các địa danh hành chính (đang tồn tại) trên địa bàn huyện Thuận Châu; tập trung khai thác các tài liệu liên quan đến địa phương như: Lịch sử Đảng bộ huyện Thuận Châu, Địa chí huyện Thuận Châu, Lịch sử Đảng bộ các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Thuận Châu.

- *Phương pháp phân tích, miêu tả*: Áp dụng phương pháp này để xác định cấu trúc của hệ thống địa danh tiến hành khảo sát, từ đó rút ra những nhận xét chủ yếu về cấu tạo địa danh và phương thức định danh'đối với địa danh hành chính huyện Thuận Châu.

- *Phương pháp điều tra, điền dã*: Phương pháp này được sử dụng để thu thập hệ thống tư liệu đặc điểm địa danh theo các nhóm chỉ người, nghề nghiệp, tâm lý...điều tra trực tiếp các địa danh trên địa bàn huyện Thuận Châu bằng hình thức phiếu điều tra, phỏng vấn trực tiếp cán bộ lãnh đạo, cán

bộ văn hóa xã, các già làng, trưởng bản am hiểu về địa phương...

6. Ý nghĩa của đề tài

6.1. Ý nghĩa lý luận

Trước chúng tôi đã có một số công trình luận án tìm hiểu địa danh TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Trị, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Điện Biên, Mộc Châu, Mường La và các vùng khác. Với địa danh huyện Thuận Châu, từ trước tới nay hầu như chưa được khảo sát và nghiên cứu. Đây là công trình đầu tiên khảo sát, tìm hiểu một cách đầy đủ, toàn diện và hệ thống địa danh ở địa bàn này về các phương diện cấu tạo, nguồn gốc, đặc điểm phương thức định danh và ý nghĩa các địa danh địa hình thiên nhiên, đơn vị dân cư và công trình nhân tạo. Bên cạnh đó, luận văn cũng chỉ ra một vài đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá của địa danh trong mối quan hệ với địa lí, lịch sử, dân cư và ngôn ngữ.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận văn về địa danh có thể là tư liệu quý cho ngành địa phương học, cho việc nghiên cứu lịch sử văn hóa huyện Thuận Châu, góp phần phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, du lịch của địa phương. Đồng thời kết quả nghiên cứu này có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo bổ ích trong việc giảng dạy lịch sử địa phương, trong giáo dục truyền thống, giữ gìn, phát huy những giá trị lịch sử, văn hoá của địa phương.

7. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, tài liệu tham khảo, luận văn gồm ba chương:

Chương 1. Những cơ sở lý thuyết và đặc điểm tự nhiên, xã hội của huyện Thuận Châu liên quan đến địa danh

Chương này sẽ trình bày những vấn đề lý thuyết làm cơ sở cho việc triển khai chương 2, chương 3 của luận văn. Ngoài ra, những tư liệu về địa lý,

lịch sử, dân cư, dân tộc, ngôn ngữ, chữ viết, văn hoá huyện Thuận Châu được trình bày trong chương 1 sẽ làm cơ sở cho nội dung các chương tiếp theo.

Chương 2. Đặc điểm cấu tạo địa danh hành chính huyện Thuận Châu

Nội dung chương này sẽ trình bày kết quả phân loại các địa danh hành chính mà chúng chúng tôi khảo sát; trình bày đặc điểm cấu trúc phức thể địa danh và các phương thức định danh chủ yếu đối với hệ thống địa danh hành chính huyện Thuận Châu.

Chương 3. Sự thể hiện các phương diện văn hóa trong địa danh hành chính huyện Thuận Châu.

Nội dung chương này, trình bày sự thể hiện các phương diện văn hóa: sinh hoạt, sản xuất trong địa danh hành chính huyện Thuận Châu.

CHƯƠNG 1: NHỮNG CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KHÁI QUÁT VỀ HUYỆN THUẬN CHÂU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Một số vấn đề về địa danh và địa danh học

1.1.1. Khái niệm địa danh

Bất cứ một quốc gia nào trên thế giới cũng có những điểm riêng biệt về địa lý, lịch sử của nước mình. Mỗi nước có hệ thống tên gọi riêng về tên người, địa lý... Đặc biệt là địa lý thì hoàn toàn khác biệt (tên gọi địa lý hay còn gọi là địa danh), bởi mỗi nước, mỗi vùng có những cách đặt tên mang tính đặc trưng. Vì vậy, địa danh rất phong phú và đa dạng.

Địa danh *Toponima hay Toponoma* được dịch là "tên gọi vị trí" là thuật ngữ có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp. Tuy nhiên, lý giải một cách đầy đủ và chính xác khái niệm địa danh là gì không hề đơn giản. Nếu hiểu theo lối chiết tự thì "địa danh" là tên đất. Cách hiểu này mang tính bó hẹp phạm vi của địa danh. Bởi địa danh không chỉ là tên gọi của các đối tượng địa lý gắn với từng vùng đất cụ thể mà còn có thể là tên gọi đối tượng địa lý cư trú sinh sống (địa danh hành chính), hay các công trình do con người xây dựng (địa danh nhân văn), hoặc đối tượng địa hình thiên nhiên (địa danh thiên nhiên).

Địa danh nói riêng và từ nói chung đều nằm trong kho từ vựng của một ngôn ngữ. Vì thế, nó được sử dụng và chịu sự tác động của các quy tắc ngôn ngữ về các mặt: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa.

Hiện nay, trong giới nghiên cứu địa danh vẫn chưa có sự thống nhất nhau về khái niệm địa danh. Địa danh được giải thích một cách dễ hiểu và ngắn gọn nhất trong hai cuốn từ điển: *Từ điển Hán Việt*, Đào Duy Anh giải thích " *Địa danh là tên gọi các miền đất*" [27]., còn *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên lại coi " *Địa danh là tên đất, tên địa phương*" [15]. Gần với cách hiểu này, Nguyễn Văn Âu cũng quan niệm " *Địa danh là tên đất, gồm tên sông, núi, làng mạc,... hay là tên các địa phương, các dân tộc*"

[1, tr.5]. A.V.Supêranskaia trong cuốn Địa danh là gì đã viết như sau: “Địa danh học - đó là một chuyên ngành của ngành ngôn ngữ học, nghiên cứu về lịch sử hình thành, thay đổi và chức năng của các tên gọi địa lí. Thành tố lịch sử trong địa danh học là bắt buộc ” [16, tr. 3].

Quan điểm thứ nhất nghiêng về nghiên cứu địa danh gắn với địa lý - văn hoá. Nguyễn Văn Âu đại diện cho quan điểm này cho rằng: “Địa danh là tên đất, gồm tên sông, núi, làng mạc... hay là tên các địa phương, các dân tộc ” [1, tr. 15]

Quan điểm thứ hai nghiêng về nghiên cứu địa danh theo góc độ ngôn ngữ học. Đại diện cho quan điểm này là Lê Trung Hoa, Nguyễn Kiên Trường, Từ Thu Mai, Phạm Xuân Đạm.

Lê Trung Hoa quan niệm: “Địa danh là những từ hoặc ngữ cố định được dùng làm tên riêng của địa hình thiên nhiên, các công trình xây dựng, các đơn vị hành chính, các vùng lãnh thổ” [28, tr. 15].

Nguyễn Kiên Trường cũng khẳng định: “Địa danh là tên riêng của các đối tượng địa lý tự nhiên và nhân văn có vị trí xác định trên bề mặt trái đất ” [18, tr. 16].

Từ Thu Mai cho rằng: “Địa danh là những từ ngữ chỉ tên riêng của các đối tượng địa lý có vị trí xác định trên bề mặt trái đất ” [12, tr. 21].

Phan Xuân Đạm đưa ra định nghĩa về địa danh và địa danh học như sau: “Địa danh là lớp từ ngữ đặc biệt được định ra để đánh dấu vị trí, xác lập tên gọi các đối tượng địa lý tự nhiên và nhân văn. Địa danh học là một ngành của ngôn ngữ học nghiên cứu hệ thống địa danh về các mặt: nguồn gốc, cấu trúc, ý nghĩa, sự chuyển hoá, biến đổi, các phương thức định danh” [5, tr. 12].

Như vậy, ngoại trừ định nghĩa của Nguyễn Văn Âu, các định nghĩa còn lại đều nêu rất cụ thể về những vấn đề liên quan đến địa danh. Tuy nhiên mỗi định nghĩa vẫn những nội dung khác biệt nhau.

Định nghĩa địa danh của Phan Xuân Đạm vừa mang tính kế thừa những người đi trước vừa có tính tiến bộ khi nhấn mạnh hơn vào chức năng và đối tượng của địa danh. Lê Trung Hoa mặc dù đã gắn địa danh với ngôn ngữ nhưng thiên về tính lý thuyết và việc chỉ ra phạm vi của định nghĩa, cách phân loại các địa danh. Còn Nguyễn Kiên Trường, trong định nghĩa của mình đã nêu giới hạn phạm vi của địa danh " ... có vị trí xác định trên bề mặt trái đất " [18]. Cũng giống như Lê Trung Hoa, Nguyễn Kiên Trường chia địa danh thành từng loại nhỏ. Ngoài ra, ông còn tiến hành phân loại theo nguồn gốc, chức năng của địa danh. Từ Thu Mai khẳng định, khi phân tích định nghĩa địa danh cần chú ý đến những vấn đề nội tại trong bản thân định nghĩa [12].

Trong bốn định nghĩa nằm trong quan điểm thứ hai, theo chúng chúng tôi, định nghĩa của Phan Xuân Đạm là chuẩn xác hơn cả bởi định nghĩa này nhấn mạnh đủ các đối tượng và đặc điểm chức năng của địa danh. Chính vì thế, chúng chúng tôi hiểu địa danh theo quan niệm của Phan Xuân Đạm và trong quá trình nghiên cứu địa danh huyện Thuận Châu, chúng chúng tôi cũng đi theo hướng này.

Qua tất cả những điều đã trình bày ở trên, chúng chúng tôi hiểu địa danh như sau: *Địa danh là từ hoặc cụm từ chuyên dùng vào việc đặt tên các đối tượng địa lý tự nhiên và nhân văn.* Mỗi địa danh có thời gian tồn tại khác nhau và địa danh thường gắn gũi với con người, thực vật, động vật...

1.2. Phân loại địa danh

Phân loại địa danh là việc phân chia địa danh thành các kiểu nhóm khác nhau, dựa trên những đặc tính cơ bản của chúng. Mục đích của việc phân loại địa danh ra các kiểu, các nhóm khác nhau là để tiến hành phân tích, đánh giá trong nghiên cứu được nhanh chóng, thuận lợi, đạt hiệu quả cao hơn. Việc phân loại địa danh cho đến nay vẫn còn là vấn đề khá phức tạp và chưa có

cách phân loại nào thống nhất giữa các nhà nghiên cứu trong nước.

Ở nước ta, khi nghiên cứu về địa danh, các nhà nghiên cứu có những cách phân loại khác nhau, chẳng hạn:

Đặng Xuân Bảng (1828 - 1910) là người đầu tiên đưa ra vấn đề phân loại địa danh trong cuốn *Sử học bị khảo, phần Địa lý khảo* [31, tr. 44-47]. Tiếp đến là Hoàng Thị Châu với quan điểm phân loại địa danh ra hai hệ thống tiểu địa danh (tên thôn xóm, gò đồi, khe suối, đầm hồ ...) và đại địa danh (tên lục địa, đại dương, nước, vùng, thủ đô, thành phố, sông, biển, ...) [30].

Trần Thanh Tâm trong “Thử bàn về địa danh Việt Nam” [32, tr. 60-73] thì chia địa danh Việt Nam ra làm sáu loại gồm : I) *Loại đặt theo địa hình và đặc điểm*; II) *Loại đặt theo vị trí không gian và thời gian*; III) *Loại đặt theo tín ngưỡng, tôn giáo*; IV) *Loại đặt theo hình thái, đất đai, khí hậu*; V) *Loại đặt theo đặc sản, nghề nghiệp và tổ chức kinh tế*; VI) *Loại đặt theo sinh hoạt xã hội*.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Âu lại phân loại địa danh theo ba cấp : loại, kiểu và dạng. Trong đó có hai loại (tự nhiên và kinh tế-xã hội), 7 kiểu địa danh là thủy danh, sơn danh, lâm danh, làng xã, huyện thị, tỉnh, thành phố và quốc gia và 12 dạng địa danh là sông ngòi, hồ đầm, đồi núi, hải đảo, rừng rú, truông, trảng, làng, xã, huyện, quận, thị trấn, tỉnh, thành phố và quốc gia [1, tr. 5-6].

Lê Trung Hoa trong *Địa danh thành phố Hồ Chí Minh* [28]. đã kết hợp phân loại địa danh theo đối tượng (tự nhiên và không tự nhiên) và ngữ nguyên (nguồn gốc ngôn ngữ).

- Theo đối tượng, có bốn loại:

+ Loại địa danh chỉ địa hình thiên nhiên (*gọi tắt là địa danh chỉ địa hình*), bao gồm: sông, rạch, núi, hồ...

+ Loại địa danh chỉ các công trình xây dựng thiên về không gian hai

chiều (dài và rộng) (*gọi tắt là địa danh công trình xây dựng*), bao gồm địa danh gọi tên các công trình xây dựng, giao thông, công trình nhân tạo như: cầu, đường, công viên, sân vận động... Theo tác giả, công trình có không gian ba chiều (dài và rộng, chiều thứ ba là chiều đứng-vách tường) không phải địa danh, như: đình, chùa, tháp, cơ quan, trường học... mà gọi là hiệu danh.

+ Loại địa danh chỉ các đơn vị hành chính (*gọi tắt là địa danh hành chính*), như: ấp, xã, huyện, tỉnh...

+ Loại địa danh chỉ vùng (*gọi tắt là địa danh vùng*), như: vùng, xóm, khu, miền...

- Theo nguồn gốc ngôn ngữ (ngữ nguyên), tác giả phân loại địa danh thành 4 nhóm:

+ Địa danh thuần Việt,

+ Địa danh Hán-Việt,

+ Địa danh bằng các ngôn ngữ dân tộc thiểu số (Chăm, Khơmer, Ba-na, Ê-đê, Gia-rai, Tày, Thái, Mường...).

+ Địa danh bằng các ngoại ngữ (chủ yếu là địa danh gốc Pháp, một số địa danh gốc Indonesia, Malaysia...).

Nguyễn Kiên Trường trong *Những đặc điểm chính của địa danh Hải Phòng*[18]. đã đưa ra ba tiêu chí về đối tượng địa lý, nguồn gốc ngôn ngữ và chức năng giao tiếp để phân loại địa danh:

- Căn cứ tiêu chí đối tượng địa lý phân chia thành hai nhóm: địa danh tự nhiên và địa danh chỉ đối tượng nhân văn (trong đó nhóm địa danh chỉ đối tượng nhân văn gồm hai tiểu nhóm là: Địa danh chỉ đơn vị dân cư - hành chính và địa danh gắn với hoạt động của con người; địa danh đường phố và địa danh chỉ công trình xây dựng).

- Căn cứ tiêu chí nguồn gốc ngôn ngữ, địa danh chia thành 5 nhóm nhỏ: địa danh có nguồn gốc Hán - Việt; địa danh có nguồn gốc thuần Việt; địa

đanh có nguồn gốc Pháp; địa danh có nguồn gốc Tày - Thái, Việt -Mường, Môn – Khơ me; địa danh có nguồn gốc hỗn hợp; địa danh chưa xác định được nguồn gốc.

- Căn cứ vào tiêu chí chức năng giao tiếp, có thể phân chia địa danh thành các loại: Tên chính thức; tên gọi dân gian; tên cũ; tên khác.

Như vậy, trên cơ sở nghiên cứu về địa danh, các tác giả đã có những cách phân loại khác nhau nhưng đều dựa trên những đặc tính cơ bản về địa lý, xã hội, ngôn ngữ liên quan đến đối tượng nghiên cứu. Việc phân loại địa danh sẽ giúp chúng ta có những kiến thức đầy đủ hơn về địa lý, lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ... để làm cơ sở khi tìm hiểu, nghiên cứu về địa danh.

1.1.3. Địa danh học

1.1.3.1. Khái niệm

Địa danh học là một ngành của ngôn ngữ học, chuyên nghiên cứu ý nghĩa, nguồn gốc, và những biến đổi của địa danh. Ngoài ra, địa danh học còn nghiên cứu cấu tạo của địa danh, đặc điểm của địa danh, các phương thức đặt địa danh. Địa danh học còn được phân loại thành các phần nhỏ như thủy danh học (chuyên nghiên cứu tên sông suối rạch...), sơn danh học (chuyên nghiên cứu các tên đồi, núi, đèo, dốc...), phương danh học (chuyên nghiên cứu các tên làng, vùng, xóm, bản...), phố danh học (chuyên nghiên cứu các tên đường, phố, quảng trường...)

1.1.3.2. Đối tượng nghiên cứu của địa danh học

Đối tượng nghiên cứu của địa danh bao gồm các đối tượng tự nhiên và các đối tượng nhân tạo. Vậy những tên gọi của *đình, chùa, miếu, miễu, nhà thờ, nhà hát, công ty, trường học, cơ quan, bệnh viện, viện, khách sạn, nhà hàng ...* chúng có phải là những địa danh không?

Đọc một số công trình nghiên cứu như *Từ điển bách khoa địa danh Hải Phòng, Từ điển Hà Nội - Địa danh*, các tác giả này cho rằng các công trình

thiên về không gian ba chiều như tên *đình, chùa, miếu, miễu, nhà thờ, nhà hát, công ty, trường học, cơ quan, bệnh viện, viện, khách sạn, nhà hàng ...* là những địa danh. Các quan điểm này không được phân lớn giới nghiên cứu đồng tình. Như chúng ta đã biết, địa danh xét về mặt bản chất cấu tạo là một đơn vị từ ngữ, có chức năng định danh sự vật, do đó, địa danh là một bộ phận của từ vựng. Mà ngành từ vựng học có một ngành nhỏ là danh xưng học (onomasiologie) chuyên nghiên cứu tên riêng chia làm ba nhánh nhỏ là nhân danh học, hiệu danh học và địa danh học. Nhân danh học thì nghiên cứu tên riêng của người (gồm họ, tên đệm, tên chính, tự, hiệu, bút danh ...), hiệu danh học nghiên cứu tên các thiên thể, nhãn hiệu, biển hiệu ... và địa danh học cũng nghiên cứu tên riêng nhưng liên quan đến một vùng lãnh thổ nhất định và có tính bền vững. Như vậy, địa danh học chuyên nghiên cứu về nguồn gốc, ý nghĩa và những chuyển biến của địa danh. Tức là, đối tượng nghiên cứu của địa danh học là những từ ngữ được dùng để đặt tên riêng của địa hình thiên nhiên, các đơn vị hành chính, các công trình xây dựng, các vùng lãnh thổ thiên về không gian hai chiều. Cũng có nghĩa là địa danh học và hiệu danh học có đối tượng nghiên cứu không giống nhau. Từ đây chúng ta dễ hiểu vì sao các tên gọi của *đình, chùa, miếu, miễu, nhà thờ, nhà hát, công ty, trường học, cơ quan, bệnh viện, viện, khách sạn, nhà hàng ...* nhiều nhà nghiên cứu không cho là những địa danh. Chúng tôi nhất trí với cách lý giải rất thuyết phục với tiêu chí rõ ràng của tác giả Lê Trung Hoa rằng “*Tên các công trình thiên về không gian hai chiều là địa danh, còn tên các công trình thiên về không gian ba chiều là hiệu danh*”. [28, tr. 14-15].

Trên cơ sở những kiến thức cơ bản về địa danh, tiếp thu những thành tựu, kết quả của các tác giả đã nghiên cứu về địa danh, luận văn tập trung phân tích, xác định những đặc điểm chủ yếu về cấu trúc địa danh, phương thức định danh, sự thể hiện các phương diện văn hóa trong địa danh hành

chính huyện Thuận Châu, từ đó đúc kết được những nét độc đáo trong cách gọi tên, đặt tên các đơn vị hành chính, đơn vị dân cư tại địa phương, đồng thời đề xuất những giải pháp chủ yếu để tiếp tục giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa tiêu biểu của nhân dân các dân tộc sinh sống trên địa bàn huyện.

1.2. Một số vấn đề về từ tiếng Việt

1.2.1. Khái niệm

Theo tác giả Đỗ Hữu Châu, có nhiều loại đơn vị khác nhau về chức năng trong ngôn ngữ: Âm vị là những đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, tự thân không có nghĩa, được dùng để tạo vỏ âm thanh cho các đơn vị có nghĩa. Hình vị là những đơn vị được tạo ra từ các âm vị, tự thân có nghĩa nhưng không được dùng trực tiếp để giao tiếp, tức không trực tiếp được dùng để kết hợp với nhau tạo thành câu. Các hình vị kết hợp với nhau thành những đơn vị có nghĩa lớn hơn. Những đơn vị này trực tiếp kết hợp với nhau tạo thành các câu nói. Truyền thống ngôn ngữ học gọi đơn vị thứ ba này là “từ”. Các đơn vị được cấu tạo với các từ, xuất hiện trong giao tiếp được gọi là cụm từ và câu [2, tr.7]. Từ việc xác định chức năng của các đơn vị trong ngôn ngữ, tác giả đưa ra định nghĩa về từ như sau: *“Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định, lớn nhất trong từ vựng và nhỏ nhất để tạo câu”* [2, tr. 16].

Qua định nghĩa này, tác giả cũng chỉ rõ:

- Các thành phần trong từ (ngữ âm, ngữ pháp, cấu tạo, ý nghĩa) không độc lập đối với nhau mà quy định lẫn nhau, thống nhất với nhau thành một hợp thể gọi là từ. Bất cứ thành phần nào tách riêng ra cũng không tự mình đủ sức xác định từ. Khi một thành phần nào đó thay đổi thì có nhiều từ khác nhau mặc dù các thành phần kia - nhất là thành phần ngữ âm - vẫn giữ nguyên.

Các thành phần của từ loại - trừ thành phần ngữ âm - không phải là của riêng của mỗi từ. Thành phần ý nghĩa, thành phần ngữ pháp và thành phần cấu tạo xuất hiện trong từ này cũng có thể xuất hiện trong một số từ khác; các thành phần này của từ có tính đồng loạt chứ không phải chỉ có tính riêng biệt. Từ định nghĩa nêu trên, tác giả xác định từ có bốn đặc điểm cơ bản, đó là:

- Từ có hình thức ngữ âm và ý nghĩa;
- Từ tồn tại một cách hiển nhiên sẵn có;
- Từ có tính chất ổn định và bất buộc;
- Từ là đơn vị lớn nhất của hệ thống ngôn ngữ và là đơn vị nhỏ nhất trực tiếp để tạo câu.

Tác giả Đỗ Việt Hùng cho rằng: *“Từ là đơn vị có tính chất tín hiệu tồn tại hiển nhiên trong ngôn ngữ ở trạng thái tĩnh và thực hiện chức năng làm đơn vị nhỏ nhất để tạo câu khi ngôn ngữ hành chức”* [8, tr. 16-17].

Từ định nghĩa nêu trên, tác giả đề cập đến một số tính chất cơ bản sau của từ, đó là:

Từ là đơn vị có tính chất tín hiệu, từ có mặt biểu đạt (hình thức ngữ âm, chữ viết) và mặt được biểu đạt (nghĩa, ý nghĩa).

Khi ngôn ngữ ở trạng thái tĩnh, tức xét như một hệ thống, so với các đơn vị ngôn ngữ khác như âm vị, hình vị và câu thì từ là một đơn vị ngôn ngữ tồn tại hiển nhiên, sẵn có. Âm vị, hình vị của ngôn ngữ là những đơn vị siêu ngôn ngữ được phân xuất từ từ theo các phương pháp ngôn ngữ học, bản thân chúng không luôn luôn tồn tại trong nhận thức những người sử dụng ngôn ngữ tự nhiên; câu là đơn vị không tồn tại sẵn có như từ vì chúng được sản sinh khi ngôn ngữ ở trạng thái hành chức, chỉ có trong đơn vị hành chức, câu mới được tạo lập. Như vậy, khi ngôn ngữ chưa được sử dụng, chưa trong hoạt động hành chức, chỉ có từ là đơn vị tồn tại.

Khi ngôn ngữ thực hiện hoạt động hành chức, từ thực hiện chức năng là đơn vị nhỏ nhất để cấu tạo nên câu. Người ta không giao tiếp bằng các từ đơn lẻ, riêng biệt mà kết hợp các từ với nhau. Đơn vị giao tiếp nhỏ nhất là câu.

Tuy có những quan điểm khác nhau về “từ” nhưng chúng ta thấy rằng các tác giả có cùng nhận định về vai trò và chức năng của từ, đó là: Từ chứa đựng rất nhiều loại thông tin, (những thông tin về tổ chức, về lịch sử, về hoạt động... của ngôn ngữ). Đó là những thông tin trong ngôn ngữ. Trong từ còn những thông tin về những cái ngoài ngôn ngữ như thông tin về sự vật, hiện tượng trong thực tế; thông tin về hoàn cảnh xã hội, về văn hóa, về thời đại, về tâm lý của người nói, người nghe. Trong những thông tin ngôn ngữ của từ, những thông tin về sự vật hiện tượng... được biểu thị và những thông tin về khả năng tổ chức câu là cơ bản. Từ có những chức năng cơ bản đó là: chức năng biểu đạt (hình thức ngữ âm), chức năng được biểu đạt (biểu thị ý nghĩa của sự vật, hiện tượng...) và chức năng tạo câu.

1.2.2. Phân loại từ tiếng Việt

Theo Đỗ Việt Hùng, từ có 02 loại chính: từ đơn và từ phức (từ phức có các kiểu: từ phái sinh, từ ghép, từ láy) [8, tr.20-21]. Trong đó:

- Từ đơn là những từ được tạo ra theo phương thức từ hóa hình vị, do đó trong cấu tạo của từ đơn chỉ có một hình vị; ví dụ: từ *nhà, làm...* trong tiếng Việt.

- Từ phức là những từ mà trong cấu tạo của nó gồm hai hoặc hơn hai hình vị, ví dụ từ *quần áo, xe đạp...* trong tiếng Việt. Căn cứ vào phương thức cấu tạo từ, có các kiểu từ phức sau:

+ Từ phái sinh: là từ phức được tạo ra theo phương thức ghép căn tố với phụ tố.

+ Từ ghép: là những từ được tạo ra theo phương thức ghép căn tố với căn tố. Trong từ ghép lại chia thành từ ghép chính phụ (từ ghép phân nghĩa),

ví dụ: xe máy, cá chép, chim sẻ... và từ ghép đẳng lập (từ ghép hợp nghĩa), ví dụ: bố mẹ, làng xóm, tốt đẹp...

+ Từ láy: là những từ được tạo ra theo phương thức láy, ví dụ: xanh xanh, trắng trắng... Căn cứ vào sự giống nhau giữa hình vị gốc và hình vị láy, người ta chia từ láy thành: từ láy toàn bộ, ví dụ: vàng vàng, xinh xinh... và từ láy bộ phận, ví dụ: vội vàng, long lanh, bồi rồi...

Trên cơ sở kiến thức về cấu tạo từ tiếng Việt nói chung, chúng chúng tôi tập trung hệ thống, phân loại địa danh hành chính huyện Thuận Châu thành 02 loại là từ đơn và từ phức. Qua tổng hợp 599 địa danh, chúng chúng tôi có những đánh giá sơ bộ về cấu tạo của địa danh hành chính trên địa bàn huyện, đồng thời rút ra những nhận xét về mối quan hệ giữa ngôn ngữ với địa lý, văn hóa trong nhận thức, tâm lý, cách gọi tên, đặt tên .. của nhân dân đối với vùng đất mình sinh sống.

1.3. Một số vấn đề về văn hóa và ngôn ngữ

1.3.1. Khái niệm văn hóa

Văn hóa là một lĩnh vực liên quan mọi mặt của đời sống xã hội, nên nó được quan tâm từ rất sớm. Từ khi văn hóa trở thành khoa học (thế kỷ XIX) cho đến nay, đã có nhiều định nghĩa khác nhau về khái niệm văn hóa. E.B.Taylor (1871) - một nhà nhân chủng học, dân tộc học người Anh quan niệm văn hóa là *“phức thể bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, tập quán, cùng mọi khả năng và thói quen khác mà con người như một thành viên của xã hội đạt được”* [33, tr.177].

Trong tác phẩm *Văn hóa và đổi mới* do Nhà xuất bản chính trị quốc gia ấn hành năm 1994, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng có đưa ra một quan niệm có phần rất dễ hiểu đối với mọi người. Ông viết *“Theo nghĩa rộng, nói một cách đơn giản, văn hóa là tất cả những gì không phải tự nhiên, nghĩa là tất cả những gì do con người, ở trong con người và liên quan trực tiếp đến con người”*. Trong cuốn

"Từ điển tiếng Việt" do Hoàng Phê (chủ biên) định nghĩa: *"Văn hoá là tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử"* [15, tr. 170].

Nhìn chung, khái niệm về văn hoá của các tác giả, các nhà nghiên cứu đều thống nhất trên những vấn đề chung nhất, căn bản nhất, đó là: văn hoá bao gồm những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử lâu dài của mình, văn hoá liên quan chặt chẽ với con người. Đây cũng chính là cách hiểu mà chúng chúng tôi vận dụng trong luận văn để xác định các phương diện văn hoá trong địa danh hành chính huyện Thuận Châu.

1.3.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá

Ngôn ngữ và văn hoá có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Ngôn ngữ ra đời để đảm nhiệm vai trò là phương tiện giao tiếp, tư duy, nhưng đồng thời là công cụ để bảo tồn, lưu giữ, sáng tạo và phát triển văn hoá. Ngôn ngữ phản ánh những thuộc tính, bản chất và sự tồn tại của văn hoá. Về vấn đề này, Nguyễn Đức Tồn cho rằng: Là một thành tố của văn hoá tinh thần, ngôn ngữ giữ vị trí đặc biệt của nó. Bởi vì ngôn ngữ là phương tiện tất yếu và là điều kiện cho sự nảy sinh, phát triển và hoạt động của những thành tố khác trong văn hoá. Ngôn ngữ là một trong những thành tố đặc trưng nhất của bất cứ nền văn hoá dân tộc nào. Chính trong ngôn ngữ, đặc điểm của nền văn hoá dân tộc được lưu giữ lại rõ ràng nhất.

Như vậy, văn hoá được cấu thành từ nhiều yếu tố. Trong đó, ngôn ngữ là một yếu tố có vai trò vô cùng quan trọng. Nó vừa thể hiện ở bề nổi lại vừa thể hiện ở chiều sâu của các tầng văn hoá. Đồng thời nó còn là địa hạt mà con người qua sự tư duy, giao tiếp, ứng xử của mình đã có thể bộc lộ những nét đặc điểm của văn hoá như tâm lí, nguyện vọng, quan điểm, tín ngưỡng, nhận

thức và nhân cách. Bên cạnh đó, văn hoá phát triển góp phần bảo tồn và lưu giữ ngôn ngữ trong cộng đồng dân tộc.

Trong những năm gần đây, khuynh hướng nghiên cứu ngôn ngữ dưới góc độ ngôn ngữ - văn hoá đang được nhiều nhà ngôn ngữ học quan tâm. Ngôn ngữ - văn hoá là một thuật ngữ được hiểu theo nhiều bình diện khác nhau. Theo nghĩa hẹp, ngôn ngữ - văn hoá là ngôn ngữ phản ánh những biểu hiện của văn hoá trong ứng xử, giao tiếp. Theo nghĩa rộng, đó là sự phản ánh văn hoá vật chất lẫn tinh thần trong ngôn ngữ, thông qua ngôn ngữ.

Địa danh luôn phát triển trong không gian và theo thời gian. Đặc thù của nó là gắn với tính liên tục của văn hoá. Trên một vùng địa lí có nhiều tộc người sinh sống thì sẽ có những biểu hiện đan xen của các nền văn hoá khác nhau và sự khác nhau này sẽ được phản ánh vào địa danh của vùng đó.

Thuận Châu là huyện miền núi phía Bắc của tỉnh Sơn La, có 6 dân tộc anh em cùng chung sống, trong đó dân tộc Thái chiếm đa số và sinh sống lâu đời trên địa bàn huyện. Với nền văn hóa phong phú và ngôn ngữ riêng (tiếng nói, chữ viết), dân tộc Thái có ảnh hưởng lớn về ngôn ngữ và văn hóa đối với các dân tộc khác, kể cả người Kinh từ dưới xuôi lên sinh sống và lập nghiệp tại huyện. Đặc điểm tự nhiên của huyện có nhiều núi đồi cao, khe sâu và thung lũng nhỏ hẹp cùng với hệ thống sông suối dày đặc đã tạo nên bức tranh thiên nhiên, bức tranh văn hóa phong phú đa dạng, đan xen; qua đó thể hiện nhận thức, tâm lý, nguyện vọng, tín ngưỡng, giao tiếp ... của các dân tộc thiểu số sinh sống tại huyện. Do đó, nghiên cứu địa danh hành chính huyện Thuận Châu dưới góc độ ngôn ngữ - văn hoá trên ba phương diện chủ yếu là: văn hóa sinh hoạt và văn hóa sản xuất để thấy được mối quan hệ giữa yếu tố ngôn ngữ với yếu tố địa lí, yếu tố văn hóa, sự đan xen của các nền văn hóa thuộc các dân tộc khác nhau cùng sinh sống tại huyện Thuận Châu phản ánh vào địa danh.

1.4. Một số đặc điểm tự nhiên, xã hội của huyện Thuận Châu liên quan đến địa danh

1.4.1. Vị trí địa lý

Huyện Thuận Châu nằm ở phía tây bắc của tỉnh Sơn La, theo quốc lộ 6, thị trấn Thuận Châu cách thành phố Sơn La 34 km về phía tây bắc và cách huyện Tuần Giáo của tỉnh Điện Biên 52 km về phía Tây-Tây Bắc. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 700 – 750 m và có dãy núi Còpia có đỉnh cao nhất 1.821 m. Tới cận: phía đông giáp thành phố Sơn La. Phía Tây – Tây Bắc giáp huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. Phía nam giáp huyện Sông Mã. Phía bắc giáp huyện Quỳnh Nhai, Thuận Châu. Từ thành phố Sơn La đến huyện lỵ, đi theo quốc lộ 6 đến đầu thị trấn theo hướng tây bắc, loại đường cấp V, chiều dài đoạn đường 34 km. Từ Hà Nội đến huyện lỵ đi theo quốc lộ 6 chiều dài đoạn đường 350 km.

Địa hình Thuận Châu phức tạp và hiểm trở, bị chia cắt nhiều bởi các dãy núi cao và suối sâu, có núi đá vôi xen lẫn thung lũng, đồi, lòng chảo... tạo thành hai tiểu vùng: vùng núi cao bao gồm các xã Co Tông, É Tông, Mường Bám, Long Hẹ, Co Mạ, Pá Lông, thuận lợi cho phát triển kinh tế rừng, chăn nuôi đại gia súc. Vùng thấp bao gồm thị trấn và các xã còn lại. vùng này đất đai rộng, màu mỡ, thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp, đặc biệt trồng các loại cây công nghiệp như chè, cà phê, dâu tằm, cây ăn quả.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 153.873,0 ha. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp: 117052,77ha; diện tích đất phi nông nghiệp: 4779,26ha; diện tích đất chưa sử dụng: 32040,97 ha (*theo Số liệu hiện trạng sử dụng đất chia theo xã, phường, thị trấn năm 2013 của Phòng Tài nguyên môi trường huyện Thuận Châu*).

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, tiềm năng khai thác được tăng cường theo 3 hướng chính là thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và

chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Đối với đất lâm nghiệp, tiềm năng đất đai được xác định trên cơ sở tầng độ che phủ của rừng. Trong đó đặc biệt quan tâm đến việc khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn, đẩy mạnh trồng rừng sản xuất, bảo vệ khu rừng đặc dụng.

Thuận Châu nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, trong năm được chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 9, mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Địa hình chia cắt mạnh đã tạo cho Thuận Châu có 03 tiểu vùng khí hậu tương đối khác nhau: Vùng phía nam quốc lộ 6 (gắn với dãy núi Copia), gồm 11 xã mang đặc trưng của khí hậu vùng Tây Bắc, mùa đông lạnh, mùa hè rất nóng. Vùng dọc sông Đà có đặc trưng khí hậu nóng chịu ảnh hưởng mạnh của gió tây khô và nóng. Vùng còn lại (bao gồm các xã dọc quốc lộ 6) chịu ảnh hưởng của hai tiểu vùng khí hậu nói trên.

Nhiệt độ trung bình trong năm $21,4^{\circ}\text{C}$, mùa hè nhiệt độ trung bình từ $24^{\circ}\text{C} - 26^{\circ}\text{C}$, mùa đông nhiệt độ trung bình từ $16^{\circ}\text{C} - 18^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ tối cao $30,6^{\circ}\text{C}$ vào tháng 5, nhiệt độ thấp nhất 11°C vào tháng 12. Tổng lượng mưa bình quân $1.371,8 \text{ mm/năm}$ với lượng mưa phân bố không đều ở các tháng trong năm. Mùa mưa kéo dài 5 – 6 tháng (*từ tháng 4 đến tháng 9*), mưa tập trung vào tháng 6, 7, 8, lượng mưa chiếm 80% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô lượng mưa nhỏ chỉ chiếm 20% tổng lượng mưa cả năm. Độ ẩm trung bình năm 80%, độ ẩm và lượng bốc hơi phụ thuộc vào từng thời điểm khác nhau trong năm, từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau là thời kỳ khô hạn lượng mưa ít, lượng bốc hơi nước cao hơn lượng mưa nhiều lần, độ ẩm của tầng đất mặt rất thấp, gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Mùa mưa lượng bốc hơi không đáng kể và độ ẩm tầng đất cao. Hướng gió thịnh hành trên địa bàn huyện là gió đông nam, ít chịu ảnh hưởng của bão, gió mùa đông bắc,

nhưng lại chịu ảnh hưởng của gió tây khô nóng (*tháng 5*) và gió lốc. Sương muối thường xuất hiện mỗi năm vào các tháng 12 và tháng 1 năm sau, gây ảnh hưởng tới sản xuất nông lâm nghiệp của huyện.

Nhìn chung khí hậu thời tiết của Thuận Châu mang đặc trưng của miền núi Tây Bắc thích hợp cho sự phát triển đa dạng về sinh học, phù hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng khác nhau: cây công nghiệp, cây lương thực, ..và thích hợp cho chăn nuôi đại gia súc, gia cầm. Tuy nhiên yếu tố bất lợi do khí hậu đem lại cũng có những ảnh hưởng nhất định đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Thuận Châu có núi Pha Luông, đồi Khau Tú, đèo Pha Đin. Đèo Pha Đin có độ dài 32 km nằm trên quốc lộ 6, một phần thuộc xã Phông Lái và một phần thuộc xã Tủa Tình, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên. Điểm khởi đầu của đèo cách thành phố Sơn La về phía tây 66 km, điểm cuối của đèo cách thành phố Điện Biên 84 km. Đèo Pha Đin từ km số 360 đến km số 392 trên quốc lộ 6, là nơi tiếp giáp theo hướng đông - tây giữa tỉnh Sơn La và tỉnh Điện Biên, nằm trong hệ thống cao nguyên Tà Phìn. Điểm cao nhất của đèo 1.648 mét so với mặt nước biển. Trên lưng chừng đèo Pha Đin thường mịt mờ mây phủ. Địa thế đèo rất hiểm trở, chênh vênh, một bên là vách núi và một bên là vực sâu hun hút.

Thuận Châu là huyện ít tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên khoáng sản chỉ có nguồn đá vôi và đất sét với trữ lượng lớn và tập trung chủ yếu ở 3 xã Phông Lái, Chiềng Pha và Tông Lạnh cho phép phát triển ngành sản xuất xi măng, khai thác vật liệu xây dựng, sản xuất gạch ngói. Ngoài ra Thuận Châu còn có nguồn vàng sa khoáng nhưng trữ lượng nhỏ, phân bố rải rác không đủ điều kiện để khai thác công nghiệp.

Tài nguyên rừng hiện không còn rừng nguyên sinh. Trong năm 2014 đã trồng mới được 781,12 ha rừng, (*trong đó, diện tích cây Sơn Tra là 685,04 ha*),

chăm sóc 2.276,2 ha rừng, bảo vệ 73.859 ha rừng, trong đó khoanh nuôi tái sinh 18.084 ha rừng tự nhiên, tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 48%. Rừng có các loài thực vật quý hiếm: lan kim tuyến, lan hài, cây một lá (lan một lá), pơ mu, nghiến, lát, các loài bình vôi, thạch斛 (hoàng phi hạc). Các loài động vật quý hiếm: chồn bay (cây bay), cu li lớn, cu li nhỏ, gấu ngựa, mèo rừng, trĩ sao, hổ mang chúa, khỉ vàng, cây hương, cây vắn bắc, sóc bay, tê tê Java, cú lợn lưng nâu, chích choè lửa, khướu đầu đen, khướu đầu đen má xám, nhông (yêng), kỳ đà hoa, trăn đất, trăn gấm, rắn sọc dưa, rắn ráo trâu, rắn cạp nia đầu vàng, rắn cạp nia bắc, rắn cạp nong, rắn hổ mang, rùa núi vàng, bọ lá...

Tuy nhiên Thuận Châu lại có nguồn tài nguyên nước dồi dào thuộc lưu vực sông Đà, có nhiều suối lớn như suối Muội, suối Ty, suối Nậm Húa, suối Nậm Nhứ... tạo thành mạng lưới sông suối khá dày, đây là nguồn nước quan trọng phục vụ cho đời sống và sản xuất của nhân dân. Do địa hình cao và chia cắt nên hệ thống sông, suối phân bố không đồng đều, độ dốc lớn, mặt nước thấp hơn so với mặt đất canh tác và các điểm dân cư. Do vậy khả năng khai thác cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân còn rất hạn chế, đặc biệt vào mùa khô. Sông Đà chảy từ xã Nậm É, huyện Quỳnh Nhai xuống huyện Mường La độ dài khoảng 19,2 km. Suối Muội bắt nguồn từ xã Chiềng Pha đến hết xã Tông Cọ độ dài khoảng 21,3 km. Suối Nậm Ty bắt nguồn từ xã Co Mạ đến hết xã Nậm Lầu độ dài khoảng 18,9 km. Suối Nậm Húa bắt nguồn từ xã Púng Lao, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên đến hết xã Mường Bám, huyện Thuận Châu, độ dài khoảng 11,8 km. Suối Nậm Nhứ bắt nguồn từ xã Co Mạ đến hết xã É Tòng huyện Thuận Châu độ dài khoảng 27,5 km. Hồ Lái Bay xã Phông Lái diện tích 14,82 ha, lượng nước 1,328 triệu m³, phục vụ tưới tiêu cho 300 ha chè, cà phê, 30 ha lúa vụ mùa, 10 ha lúa chiêm xuân và tạo nguồn nước sinh hoạt cho 7.000 nhân khẩu. Hồ Nong Luông diện tích 4,04 ha. Hồ

Nong Hoi xã Chiềng Ly diện tích 0,74 ha. Nguồn nước tự nhiên cho sản xuất và đời sống phụ thuộc vào các khe, suối trên địa bàn huyện.

1.4.2. Đặc điểm lịch sử

Thuận Châu, tên địa phương gọi là Mường Muối, là một vùng đất được hình thành từ rất sớm, các loại hình di chỉ khảo cổ: thềm sông, hang động, mái đá được phát hiện ở Thuận Châu, điều đó chứng tỏ nơi đây đã có người Việt cổ sinh sống.

Ở thế kỷ 12, khi Lạng Chượng hành quân lên Mường Thanh, đến Mường Muối đánh không thắng đã hòa hoãn với Khun Ấm Poi ở núi Khâu Tú bằng cách lấy con gái làm vợ để hai dân tộc Thái, Xá chung sống với nhau. Lạng Chượng mới tiếp tục hành quân lên Mường Thanh được. Đến thế kỷ thứ 13 trung tâm người Thái từ Mường Thanh, chuyển về Mường Quài, Mường Húak. Sau Tạo Qua, con trai là Lò Lẹt chuyển về sinh sống ở Mường Muối, bắt đầu xây dựng trung tâm người Thái vùng Tây Bắc, cho đến đầu thế kỷ 17, với hai tù trưởng nổi tiếng thời đó là Lò Lẹt và Ta Ngàn, bảo vệ vững chắc biên giới phía tây của nước Việt Xưa

Từ thời dựng nước, Mường Muối (Thuận Châu) thuộc bộ Tân Hưng, là một trong 15 bộ của nước Văn Lang; thời nhà Lý (thế kỷ XI) thuộc đất Lâm Tây; thời nhà Trần (thế kỷ XIII) nằm trong đạo Đà Giang, sau đổi gọi là trấn Thiên Hưng; thời thuộc Minh gọi là châu Gia Hưng, thuộc phủ Giao Chỉ, đời Lê năm Thuận Thiên đặt thành lộ Gia Hưng, sau đó lại đổi thành phủ. Sách Đại Việt địa dư toàn biên của Nguyễn Văn Siêu viết “*Phủ Gia Hưng lĩnh 2 huyện, 6 châu, tỉnh nhiếp 01 huyện, 2 châu*”. (Trích Địa chí huyện Thuận Châu – 2016).

Đất Mường Muối (Thuận Châu) xưa có Chiềng Ly (ly châu), Chiềng Pắc, Mường Piềng (Chiềng Khoang ngày nay), Mường Sại (gồm Chiềng Muôn, Chiềng Bằng, Nặm Ét, Chiềng Ngàm ngày nay), Mường Khiềng (gồm

Mường Khiêng, Bó Mười, Liệp Tè ngày nay), Mường Ék, (gồm Chiềng Ve, Ét Tòng, Chiềng An, Phổng Lặp ngày nay), Mường Lằm (bao gồm Mường Lằm, Mường Luân (huyện Điện Biên Đông ngày nay), Nậm Ty thuộc Sông Mã ngày nay). Mường Giàng, (thuộc huyện Quỳnh Nhai ngày nay), Còn Thuận Châu (xưa gọi là Mường Khoa, hay Chiềng An), Mường Mụa, Mường Quài, Mường Húak là châu Mường Phia Riêng, nhưng phụ thuộc Mường Muối, Mường lớn cai quản. Thế kỷ 17 người Mông chuyển từ phương bắc xuống, mới có vùng Long Hẹ, Co Mạ, Bổ sung thêm Mường Bám, tách từ Mường Húak Tuần Giáo về thêm.

Đến đời Lê mới tách ra thành lập thêm 3 châu mới đó là châu Mai Sơn, châu Sơn La và châu Tuần Giáo. Thuận Châu trước có 6 động, đời Lê sau khi Trung Hưng nghĩ rằng đất ấy rộng rãi quá, chia đặt ra 03 châu nữa là Mai Sơn, Sơn La, Tuần Giáo, nay lĩnh 5 xã”. Năm 1466 vua Lê Thánh Tông chia cả nước thành 12 đạo thừa tuyên, phủ Gia Hưng thuộc đạo thừa tuyên Hưng Hoá. Đến đời Minh Mạng chia cả nước thành 30 tỉnh và phủ, phủ Gia Hưng thuộc tỉnh Hưng Hoá.

Dưới thời Pháp thuộc có một thời gian Thuận Châu bị đặt dưới chế độ quân quản. Năm 1895 Thuận Châu thuộc tỉnh Vạn Bú (được tách ra từ tỉnh Hưng Hoá); năm 1904 tỉnh Vạn Bú đổi thành tỉnh Sơn La. Ở Long Hẹ có phong trào người Mông đứng dậy chống Pháp cùng với phong trào Pá Chay của người Mông ở Mường Thanh. Bản Lằm có ý thức cách mạng do ảnh hưởng của phong trào của Mường Chanh, đã lập được tổ du kích phối hợp với quân khởi nghĩa Sơn La lên cướp chính quyền tại huyện. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nhân dân Long Hẹ đã được đội tuyên truyền Trung Dũng lên xây dựng căn cứ chống Pháp những năm 1949 - 1950.

Ngày 22/8/1945 quân khởi nghĩa Việt Minh từ Thuận Châu và Bản Lằm kéo về bao vây Thuận lý. Ngày 23/8/1945, bộ máy tay sai thực dân Pháp

là Bạc Cầm Quý đầu hàng quân cách mạng (nộp ấn tín). Sau ngày 23/8/1945 Ủy ban cách mạng lâm thời Thuận Châu được thành lập do Bạc Cầm Quý làm chủ tịch.

Tháng 4/1946 thực dân Pháp từ Lai Châu ồ ạt tấn công xuống Thuận Châu bằng hai cánh quân: Một cánh từ quốc lộ 41 tiến xuống chiếm Châu lỵ; Một cánh từ đường sông Đà xuống Mường Sại, Chiềng Bằng, Chiềng Khoang tiến ra ngã ba Tông Lạnh và án ngữ tại Chiềng Pắc. Sau khi chiếm được Thuận Ly, Chiềng Pắc, thực dân Pháp tiếp tục mở các cuộc càn quét vào các khu vực Muối Nội, Bản Lầm, Tranh Đấu, Mường Khiêng, Bó Mười nhằm tiêu diệt lực lượng vũ trang của ta.

Tháng 12/1949, Ủy ban kháng chiến hành chính huyện Thuận Châu được thành lập do Lương Sơn (tức Lường Xuân Yển) làm chủ tịch. Nhiều trận chiến đấu quyết liệt giữa ta và địch đã diễn ra tại khu vực Tranh Đấu, Bó Mười, Muối Nội đặc biệt là trận phục kích ở hang Cọng (giữa Bó Mười và bản Hình xã Tông Cọ). Năm 1949, Đảng bộ tỉnh chủ trương đưa một số đồng chí cán bộ dân vận của tỉnh lên Thuận Châu để hoạt động gây cơ sở. Thuận Châu bắt đầu có một chi bộ đảng độc lập gồm có 07 đảng viên. Ngày 01/01/1950, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đã họp và phân công Đỗ Anh Châu, tỉnh uỷ viên làm Trưởng ban cán sự và trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo phong trào cách mạng ở Thuận Châu. Đầu năm 1950, Tỉnh uỷ quyết định thành lập Ban liên huyện uỷ Mai Sơn - Thuận Châu (Gọi là Liên huyện Mai - Thuận) gồm 5 đồng chí do Đỗ Anh Châu Tỉnh uỷ viên trực tiếp làm Bí thư Liên huyện uỷ (hình thành hai chi bộ là Long Hẹ và Mường Muối). Với chiến dịch Tây Bắc mở màn từ ngày 14/10/1952 và kết thúc vào ngày 10/12/1952, huyện Thuận Châu được giải phóng vào ngày 21/11/1952.

Tháng 4/1953, Ban cán sự Lai Châu ra quyết định củng cố Ban cán sự huyện Thuận Châu gồm 04 đồng chí: Đặng Dinh, Hoàng Hải, Lương Sơn, Lê

Doanh do Đặng Dinh làm Trưởng ban. Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Ủy ban huyện được kiện toàn gồm 05 đồng chí do Lương Sơn làm Chủ tịch, lúc này huyện Thuận Châu đã trở về trực thuộc tỉnh Sơn La tháng 02/1954. Cuối năm 1954, Thuận Châu vẫn chưa có Ban huyện uỷ, mới chỉ có Ban cán sự (Ban cán sự duy trì đến năm 1959).

Ngày 07/5/1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng phái đoàn Chính phủ lên thăm Tây Bắc, nhân dân các dân tộc Thuận Châu vinh dự thay mặt đồng bào Tây Bắc tổ chức mít tinh trọng thể đón Người tại sân vận động huyện (di tích kỳ đài Bác Hồ).

Trong kháng chiến chống Pháp, sau chiến dịch Tây Bắc 1952, Thuận Châu trực thuộc tỉnh Lai Châu. Tháng 02/1954 Thuận Châu trực thuộc tỉnh Sơn La. Sau kháng chiến chống Pháp, năm 1955 ta thành lập Khu tự trị Thái – Mèo, bỏ cấp tỉnh, Thuận Châu thuộc Khu tự trị Thái - Mèo. Ngày 27/12/1962 tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khoá II đã ra Nghị quyết đổi tên Khu tự trị Thái - Mèo thành Khu tự trị Tây Bắc, lập lại hai tỉnh Sơn La, Lai Châu và thành lập tỉnh Nghĩa Lộ. Huyện Thuận Châu thuộc tỉnh Sơn La toàn huyện có 34 xã và 01 thị trấn. Khi xây dựng thủy điện Sơn La, huyện Quỳnh Nhai chuyển về đóng huyện lỵ tại xã Mường Giàng, vào tháng 01/2004 huyện Thuận Châu tách 06 xã (Mường Giàng, Chiềng Khoang, Chiềng Bằng, Mường Sại, Liệp Muội, Nặm Ét) sáp nhập vào huyện Quỳnh Nhai, hiện nay toàn huyện có 28 xã, 01 thị trấn, trong đó:

1. Thị trấn Thuận Châu gồm 21 tiểu khu: (*đặt tên theo thứ tự từ 1 đến 21*)

2. Xã Phong Lái gồm 24 bản: *Huổi Giếng, Pha Lao, Noong Bông, Nặm Giắt, Phiêng Luông, Mô Công, Pá Chập, Mường Chiên II, Quỳnh Châu, Bản Pe, Lóm Pè, Khau Lay, Lóm Púa, Mường Chiên, Bó Nhai, Tiên Hưng,*

Kiến Xương, Đông Quan, Thụ Vũ, Nà Ngựa, Lái Cang, Lái Lè, Bản Kính, Lái Bay.

3. Xã Mường É gồm 31 bản: *Pá Khôm, Huổi Ái, Nà É, Tóc Nưa, Tóc Tở, Nà Há, Bản Tum, Bản Tàn, Bản Hịa, Nà Ôn, Nà Lè, Nà Lầu, Nà Lấu, Huổi Cả, Nà Vai, Pom Mé, Ve A, Ve B, Nà Dên, Co Cai, Cang Kéo, Kiếng A, Kiếng B, Bản Phát, Bản Chấp, Nà Lộ, Bản Phạ, Pá Ổ, Nà Sàng, Nặm Nòng, Hát Lộ*

4. Xã Chiềng Pha gồm 17 bản: *Bản Chộ, Bản Muông, Nà Khoang, Nà Ta, Bản Ngà, Tạng Phát, Nà Heo, Lọng Phảng, Bản Trọ, Hưng Nhân. Bản Nà Trại, Chiên Luông Mai, Bản Sai, Quỳnh Thuận, Huổi Tát, Nong Lào, Bản Hán.*

5. Xã Chiềng La gồm 11 bản: *Lọng Lót, Bản Cát, Bản Song, Bản Nưa, Lọng Cao, Hươn Kho, Bản Tẩu, Pu Nầu, Lả Lốm, Nong Lanh, Nong Chông.*

6. Xã Chiềng Ngàm gồm 16 bản: *Bản Sảng, Huổi Sói, Nong Cạn, Bản Chao, Bản Mùa, Bản Quây, Búa Bon, Bản Pù, Bản Tam, Bản Mện, Ngàm Nưa, Ngàm Tở, Lọng Bon, Pú Bâu, Nà Cưa, Huổi Lán.*

7. Xã Liệp Tè gồm 15 bản: *Bản Bắc, Bản Lộ, Co Sản, Ta Mạ, Bản Kia, Bản Hiên, Co Phường, Tát Ướt, Ban Xa, Co Khét, Bản Cang, Mông Luông, Mông Nội, Chà Lào, Bản Tát.*

8. Xã É Tòng gồm 19 bản: *Hát Lẹ, Nà Mạnh, Ten Muông, Long Nậm, Bản Cang, Bản Tở, Bản Ten, Nong Lạnh A, Nong Lạnh B, Nà Hem, Đông Củ, Nà Tòng, Nà Sói, Xam Phổng, Nà Lanh, Thốm Ôn, Huổi Lương, Huổi Lanh, Nà Vạng.*

9. Xã Phổng Lập gồm 15 bản: *Bản Kẹ, Bàn Lụa, Bản Lập, Nà Khoang, Kéo Sáo, Nà Ban, Nà Lềm, Muông Mỏ, Mầu Xá, Mầu Thái, Ta Tú, Lọng Dóm, Huổi Ít, Pá Sàng, Bản Nghịu.*

10 Xã Chiềng Ly gồm 22 bản: *Nà Lĩnh, Bản Huông, Bản Đông, Bản Pán I, Bản Pán II, Tà Ngân, Bó Tầu, Bó Nưa, Nà Lanh, Nà Cài, Phiêng Xạ, Nà Bon, Bon Nghè, Bằng Mặn, Bản Hán, Hua Nà, Bản Cự, Bản Cang, Nà Tong, Nong Hay, Bôm Lầu, Bôm Pao.*

11. Xã Noong Lay gồm 17 bản: *Nong Lay, Liên Minh A, Liên Minh B, Cà Nàng, Phiêng Phớ, Lụng Muông, Nong Giăng, Huổi Khôm, Lọng Hém, Huổi Púa, Cửa Hàng, Bó Mạ, Co Kham, Co Quên, Quyết Thắng A, Quyết Thắng B, Co Chạy.*

12. Xã Mường Khiêng gồm 35 bản: *Bản Nghiu, Bản Sát, Bản Củ, Bản Lạn, Hua Sát, Thuận On, Bản Ổ, Bản Thông, Bản Nhóc, Bản Hang, Bản Lừa A, Bản Pợ, Bản Tộn, Bản Hụn, Bản Khiêng, Bản Hống, Bản Pục, Bản Xe, Bản Tỉn, Bản Nuống, Bản Há, Bản Phé, Bản Hằng, Bản Nam, Bản Han, Bản Pông, Sào Và, Nong Sàng, Bó Phúc, Bản Kềm, Bản Lừa B, Bản Bon, Sinh Lẹp, Hin Lẹp, Bản Hóc Huổi Pản.*

13. Xã Mường Bám gồm 26 bản: *Thảm Đón, Pá Nó, Hát Pang, Cắm Cạn, Nà La A, Bôm Kham, Nà Làng A, Nà Làng B, Nà La B, Nà Tra, Nặm Ún, Nà Pa, Lào A, Pá Ban, Bánh Ó, Pá Chóng, Pá Sàng, Tư Làng A, Nà Cẩu, Pha Khương, Phèn A, Phèn B, Nà Hát A, Nà Hát B, Tư Làng B, Lào B.*

14. Xã Long Hẹ gồm 19 bản: *Tà Khom, Kéo Hẹ, Pú Chứn, Pá Púa, Pá Uổi, Long Hẹ, Phiên Mặt, Cha Mại A, Nặm Búa, Cán Tỷ B, Nặm Như, Co Như, Nông Cốc B, Há Tàu, Nông Cốc A, Cán Tỷ A, Cha Mại B, Pú Chấn, Nà Nôm.*

15. Xã Chiềng Bôm gồm 30 bản: *Bản Ít Cang, Bản Nà Tắm, Bản Tịm A, Bản Tịm B, Bản Pá Hóc, Bản Khem A, Bản Khem B, Bản Hón, Bản Lìu, Bản Có, Bản Pọng, Bản Hỏm A, Bản Hỏm B, Bản Nà Lét, Bản Nà Trạng, Bản Pú Cá, Bản Lái Ten, Bản Cang, Bản Lái Lọng, Pom Khoảng A, Pom Khoảng*

B, Bản Cún Ten, Bản Cún Lum, Bản Mỏ, Bản Ten Ké, Tem Muông, Bản Nhốp, Bản Huồi Pu, Bản Tua Ty A, Bản Hua Ty B.

16. Xã Thôm Mòn gồm 20 bản: *Bản Cắm, Bản Nà Tý, Bản Hợp Thành, Bản Nà Càng, Bản Nong Quang, Bản Nong Chiêng, Bản Lụa, Bản Nà Hày, Bản Thôm, Bản Nà Nam, Bản Long Cại, Bản Phé, Bản Pá, Bản Nà Cành, Bản Púa, Bản Pẹn, Bản Mé, Bản Mòn, Bản Hua Cọ, Bản Chùn.*

17. Xã Tông Lạnh gồm 23 bản: *Bản Dẹ A, Bản Dẹ B, Bản Lanh A, Bản Lanh B, Bản Lanh C, Bản Hua Nà A, Bản Hua Nà B, Bản Nà Lạn, Bản Củ A, Bản Củ B, Bản Pằn Nà, Bản Thẳm A, Bản Thẳm B, Bản Tôm A, Bản Tôm B, Bản Công Mừng A, Bản Công Mừng B, Bản Táng A, Bản Táng B, Bản Bai A, Bản Bai B, Bản Chai Tranh, Bản Lạn Bóng; 07 tiểu khu: Tiểu khu 1, Tiểu khu 2, Tiểu khu 3, Tiểu khu 4, Tiểu khu 5, Tiểu khu 6, Tiểu khu 7.*

18. Xã Tông Cọ gồm 21 bản: *Bản Lè A, Bản Lè B, Bản Lè C, Bản Phé A, Bản Phé B, Bản Phé C, Bản Cọ A, Bản Cọ B, Nong Hùm, Bản Sen To, Phiêng Phai, Bản Búa Có, Bản Hình, Huồi Táp, Bản Lào, Bản Nà Cáy, Bản Thúm, Bản Nà Lạn, Bản Bay A, Bản Bay B, Bản Bon.*

19. Xã Bó Mười gồm 18 bản: *Nà Sành, Nong Sàng, Bản Sói, Nong Bon, Bản Bó, Nà Viêng, Long Cu, Đông Mạ, Bản Mười, Bản Sản, Bản Tra, Quỳnh Thuận, Bản Nà Hóc, Phai Khon, Bản Nà Ten, Phiêng Xe, Bản Lót, Bản Măn.*

20. Xã Co Mạ gồm 23 bản: *Bản Co Mạ, Bản Pha Khuông, Bản Chả Lay A, Bản Chả Lay B, Bản Co Nghè A, Bản Co Nghè B, Bản Nong Vai, Bản Cát, Bản Mớ, Bản Láo Hả, Bản Pá Chả, Bản Pá Pháy, Bản Po Mậu, Bản Huồi Dên, Bản Pá Ấu, Bản Hát Xiển, Bản Sinh Thàng, Bản Xá Nhá A, Bản Xá Nhá B, Bản Huồi Tính, Bản Hua Ty, Hua Lương.*

21. Xã Púng Tra gồm 14 bản: *Bản Noong Ổ, Bản Co Mạn, Bản Púng Ten, Bản Púng Mé, Bản Púng Lọng, Bản Pom Quang, Bản Nà Mất, Bản Tra,*

Bản Dòm, Bản Dòm Lọng, Bản Phạ Ten, Bản Co Tra, Bản Ca Lăng, Bản Nà Hạt.

22. Xã Chiềng Pắc gồm 13 bản: *Bản Đon, Bản Mây, Bản Nà Khoang, Bản Lọng Mén, Bản Xi Măng I, Bản Xi Măng II, Bản Co Ké, Bản Ten, Bản Nong Sa, Bản Co Cại, Bản Nà Lĩnh, Bản Nà Luông, Bản Máy Đường.*

23. Xã Nậm Lâu gồm 26 bản: *Ít Cuông, Bản Nà Ít, Bản Nà Há, Bản Phúc, Bản Lọng Lâu, Bản Nà Nọt, Bản Pài, Bản Thăm Phé, Bản Tăng, Bản Xa Hòn, Bản Nà Nọi, Bản Xa Nga, Bản Nậm Lậu, Bản Ít Mạn, Bản Xanh, Bản Biên, Bản Mỏ, Bản Nong, Bản Huổi Xưa, Bản Tòng, Bản Huổi Kép, Bản Lọng Chộc, Bản Nà Kẹ, Bản Nong Ten, Bản Pa O, Bản Ban.*

24. Xã Bon Phặng gồm 17 bản: *Bản Chăn, Bản Lậy, Bản Nà Hón, Bản Nà Tói, Bản Nà Ne, Bản Kéo Pháy, Bản Co Kham, Bản Nong Sản, Bản Co Trạng, Bản Pú Cá, Bản Bắc Cường, Bản Trai, Bản Nong Ổ, Bản Lóm Hượn, Bản Nam Tiến, Bản Tát, Bản Mé.*

25. Xã Co Tòng gồm 12 bản: *Bản Co Cài, Bản Pá Hóc, Bản Co Tòng, Bản Co Nhừ, Bản Cá Chua, Bản Pá Cháo A, Bản Pá Cháo B, Bản Há Khúa A, Bản Há Khúa B, Bản Thăm Xét, Bản Pá Chả A, Bản Pá Chả B.*

26. Xã Muối Nọi gồm 15 bản: *Bản Sang, Bản Sặng, Bản Lọng Phặng, Bản Co Cại, Bản Thán, Bản Sàng, Bản Phiêng Bặng, Bản Nà Xa, Bản Muối Nọi, Bản Nguông, Bản Bản Bó, Bản Phiêng Bông, Bản Bản Cống, Bản Tây Hưng, Bản Đồng Hưng.*

27. Xã Pá Lông gồm 10 bản: *Bản Tinh Lá, Bản Pá Ný, Bản Bó, Bản Sáu Mê, Bản Ká Kê, Bản Pá Nọt, Bản Tịa Tậu, Bản Hua Dấu, Bản Hua Ngáy, Bản Há Dụ.*

28. Xã Bản Lằm gồm 18 bản: *Bản Thán, Bản Pùa, Bản Phé, Bản Hoi, Bản Hang, Bản Đất, Bản Tó Té, Bản Hiềm, Bản Léch Lè, Bản Lằm A, Bản*

Lâm B, Bản Búa, Bản Buông, Bản Phát, Bản Khoang, Bản Lọng, Bản Hua Lành, Bản Pá Lâu.

29. Xã Phông Lăng gồm 14 bản: *Bản Huổi Luông, Bản Nà Nội, Bản Nà Cà, Bản Phiêng Cại, Bản Nà Lọ, Bản Nà Xa, Bản Lăng Luông, Bản Lăng Nội, Bản Nong Pông, Bản Cóng, Bản Nà Thái, Bản Còng, Bản Bĩa, Bản Dừn.*

1.4.3. Đặc điểm dân cư, dân tộc

Theo số liệu tính đến tháng 9 năm 2017, dân số toàn huyện gần 170.000 người, gồm 6 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống (*trong đó: dân tộc Thái chiếm 73,04%, dân tộc Mông chiếm 11,34%, dân tộc Kinh chiếm 9,03%, dân tộc Kháng chiếm 2,57%, dân tộc Kơ Mú chiếm 1,19%, dân tộc La Ha chiếm 1,83%, các dân tộc khác chiếm 1%*), họ sống xen kẽ thành từng bản, nhưng mỗi dân tộc đều có một tâm lý, trình độ phát triển kinh tế, văn hóa và tiếng nói khác nhau, tạo ra sắc thái văn hóa phong phú, đa dạng.

1.4.4. Đặc điểm ngôn ngữ, chữ viết, văn hoá

1.4.4.1. Ngôn ngữ: Huyện có 06 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống và phát triển nên có những ảnh hưởng về mặt ngôn ngữ, tiếng nói và chữ viết. Trong đó, tiếng Việt là ngôn ngữ phổ thông, được dùng phổ biến, chủ yếu đối với tất cả các dân tộc trong huyện. Dân tộc Thái và dân tộc Mông có chữ viết riêng, ngôn ngữ của họ được sử dụng khá phổ biến trong giao tiếp.

Ngôn ngữ của các dân tộc trên địa bàn huyện thuộc vào những nhóm ngôn ngữ khác nhau:

Nhóm ngôn ngữ Thái-Mông có các dân tộc như: Thái, Mông.

Nhóm ngôn ngữ Việt-Mường có các dân tộc như: Kinh, Mường.

Nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer có các dân tộc như: Kơ Mú, La Ha, Kháng.

Người Thái có một nền văn hóa đặc sắc, đặc biệt, họ còn có chữ viết nên lưu giữ được nhiều di sản văn hóa của cha ông. Hệ thống chữ viết cổ của

người Thái từ xưa đã được ghi lại trên giấy dó, giấy dướng với nội dung rất phong phú. Chữ viết cổ của người Thái có tự dạng Sanscrit, vốn được vay mượn từ Ấn Độ và được sáng tạo thành bộ chữ riêng. Tiếng Thái là ngôn ngữ đơn tiết, có thanh điệu. Về mặt phân loại thân tộc ngôn ngữ, tiếng Thái thuộc ngữ hệ Tai – Kadai, nhánh Tai, tiểu nhánh Tai Tây Nam. Người Thái là hậu duệ của người Tai cổ, chủ nhân của nền văn minh lúa nước đặc trưng của vùng Đông Nam Á cổ.

Tiếng Thái giàu thanh điệu, vùng phát triển cao nhất là 6 thanh thường và 2 thanh tắc (như tiếng Thái đen Việt Nam). Hai thanh tắc phát âm rõ thanh sắc và thanh nặng (gần như tiếng Việt). Trong số các thanh có thể phân thành hai nhóm cao và thấp hoặc có thể gọi là nhẹ và nặng, từ đó, sáng tạo ra 2 tổ phụ âm cao và phụ âm thấp. Sáng tạo lớn nhất trong bộ chữ của người Thái là tìm ra cách ghi, phân biệt rõ ràng và có quy tắc các thanh trong ngôn ngữ của mình.

Theo các nhà Thái học Việt Nam, do tiếng Thái bao gồm nhiều thổ ngữ, phương ngữ, nên theo dòng lịch sử, người Thái có tới 8 bộ kí tự: *2 bộ của ngành Thái đen*: 1 bộ được dùng phổ biến nhất ở các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, 1 bộ dùng ở miền Tây Thanh Hoá; *4 bộ thuộc ngành Thái trắng*, tại các địa phương: Phong Thổ, Mường Tè (Lai Châu); Thuận Châu (Điện Biên); Phù Yên (Sơn La) và 1 bộ tại các địa phương: Mộc Châu (Sơn La), Mai Châu, Đà Bắc (Hoà Bình); *1 bộ chữ Thái Quỳnh Châu* (Nghệ An) và *1 bộ mang tên Lai Pao* ở Tương Dương (Nghệ An). Tuy nhiên, tại 7 tỉnh có người Thái đều công nhận họ chỉ có một bộ chữ duy nhất, khác nhau ở một vài ký hiệu riêng của từng địa phương, ghi theo âm của địa phương mình.

1.4.4.2. Chữ viết của người Thái Việt Nam là di sản kế thừa từ thành tựu chung của cộng đồng ngữ hệ Thái cùng với sự sáng tạo của họ, trong đó, đồng bào Thái ở Sơn La có đóng góp không nhỏ. Người Thái đã sáng tạo ra

cách đánh vần nên với họ, chữ này rất dễ học. Chữ viết của người Thái viết liền, không có dấu chấm, dấu phẩy, không có chữ viết hoa; hơn nữa, bộ ký tự chữ Thái ở mỗi địa phương ít nhiều có sự khác biệt. Bộ chữ Thái đã thể hiện tương đối đầy đủ, toàn diện về hệ thống ngữ âm, từ vựng và ngữ nghĩa của ngôn ngữ Thái. Tuy vậy, nó vẫn có một số hạn chế là không có dấu thanh và chưa thống nhất cao giữa các vùng.

Năm 1995, nhóm ông Hoàng Trọng Đình, Cẩm Ngọc Vạn, Lương Hải Nhi tham khảo vở tập viết của chữ Lào và Thái Lan biên soạn ra vở tập viết chữ Thái ở Sơn La, đưa font chữ vào hệ thống máy tính.

Năm 2003, bộ chữ Thái đã được chỉnh sửa lại trên cơ sở bộ chữ Thái của Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Sơn La, biên soạn thành sách và được đưa vào dạy tại một số nơi trong tỉnh cho đối tượng cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang và đồng bào Thái trong tỉnh từ năm 2004. Năm 2005, tỉnh Sơn La đã đưa bộ chữ Thái trên vào máy tính và xây dựng bộ gõ chữ Thái trên máy vi tính. Sau đó, một nhóm nghiên cứu đã đưa bộ chữ Thái vào UNICODE.

Tại Quyết định số 03/2006/QĐ-BGDĐT ngày 24/01/2006, Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo đã ban hành chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc miền núi. Hiện có khoảng trên 3.000 người đã được cấp chứng chỉ biết chữ tiếng Thái.

Hệ thống sách chữ Thái cổ ghi chép về nhiều lĩnh vực như: lịch sử, lễ nghi, phong tục, luật lệ, đạo lý, địa lý, tín ngưỡng, nhân sinh quan thế giới và vũ trụ, văn học (sử thi, trường ca, anh hùng ca...), là nguồn sử liệu vô giá nghiên cứu về mọi mặt đời sống, văn hóa, xã hội... của người Thái. Chữ Thái cổ ghi lại những áng văn thơ của dân tộc mình để truyền từ đời này sang đời khác, được thể hiện qua những lời hát dân ca, những lời thơ trữ tình, lời dẫn dạy con cháu, ôn truyền thống lịch sử hào hùng của cha ông... Chữ Thái cổ là

đối tượng nghiên cứu của nhiều lĩnh vực: âm nhạc, văn hóa dân gian, dân tộc học, ngữ văn... Hình thành từ cội nguồn xa xưa, chữ Thái có chức năng bảo tồn, phản ánh chiều sâu văn hóa dân tộc. Nghiên cứu chữ Thái và những pho sách Thái cổ góp phần hiểu rõ lịch sử tộc người, văn hóa, tín ngưỡng, tri thức dân gian của người Thái.

Với giá trị và ý nghĩa đặc biệt trên, chữ viết cổ của người Thái được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia tại Quyết định số 829/QĐ - BVHTTDL ngày 10/3/2016.

1.4.4.3. Văn hoá: Thuận Châu là cái nôi của văn hóa Thái cổ xưa nhất, nơi sản sinh ra các tác phẩm văn học điển hình như Khun Lù – Nàng Ủa tập truyện thơ tình dài 2000 câu; Hiền hom; Xông chụ xon xao (tiễn dặn người yêu) có 1850 câu thơ trữ tình...và là nơi còn lưu giữ được sách cổ nói về khái niệm của người Thái về vũ trụ, sản sinh ra các loại sinh vật, động vật kể cả con người về xây dựng bản mường, qua các đời phía chủ mường từ thế kỷ XII cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Mỗi dân tộc trong huyện đều có bản sắc văn hóa riêng, phong phú, độc đáo như: Kiến trúc, tín ngưỡng, ẩm thực, trang phục, nhạc cụ, lễ hội, các câu chuyện kể, thành ngữ, tục ngữ, hát giao duyên... Hiện nay, những nét văn hóa truyền thống đặc trưng của các dân tộc trong huyện vẫn được bảo tồn, lưu truyền và phát triển, tiêu biểu là: lễ hội “Xên bản” ,“cúng mường” (cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi), Lễ hội “Xên lầu nó” (tri ân công đức những thầy cúng đã chữa khỏi bệnh cho mọi người), Lễ hội mừng cơm mới (của dân tộc Kơ Mú), lễ hội “kin lầu nó” của người Thái lễ “kin lầu phước”, “lầu măn” của người Kơ Mú ... Cùng với sự phát triển của xã hội, đồng bào các dân tộc trên địa bàn huyện vẫn lưu giữ nhiều trò chơi dân gian như: Đẩy gậy, tó má lẹ, ném còn, đánh trống, chiêng và “tăng bu” của dân tộc Thái; ném pao của dân tộc Mông. Nhạc cụ dân gian vẫn được sử dụng thường

xuyên như: khèn, sáo, thổi lá, “hũn mạy” (đàn môi), tính tẩu, nhị...múa xòe *Tăng bu, Công tập, Au eo* của người Khơ Mú, múa Tăng bu (đỗ ống) của dân tộc La Ha và Kháng.

Bên cạnh đó, ẩm thực của các dân tộc thiểu số là những nét văn hóa tiêu biểu của đồng bào Tây Bắc nói chung và huyện Thuận Châu nói riêng với “khẩu lam” (cơm lam), “pà po, pà mọ, pà pỉnh tộp, pà mẳm” (các món cá), “pà giảng” (cá hun khói), “nhừa giảng” (thịt hun khói), “gà mọ”, “nặm pịa, “canh xỏm lôm”, “chẳm chéo”... của dân tộc Thái; “bánh pa pa”, mèn mèn, thịt treo gác bếp...của dân tộc Mông...đã góp phần tạo nên “bức tranh” văn hóa độc đáo, đa dạng và phong phú của các dân tộc sinh sống tại huyện Thuận Châu.

Huyện Thuận Châu có 02 di tích lịch sử được công nhận cấp quốc gia:

Khu di tích kỳ đài – nơi Bác Hồ về thăm và nói chuyện với đồng bào Tây Bắc tại huyện Thuận Châu (07/5/1959): Di tích nằm ở phía tây bắc của huyện, cách trung tâm huyện lỵ gần 1km về phía tây. Đây là một di tích lịch sử quan trọng của Thuận Châu nói riêng và khu Tây Bắc nói chung, bởi nơi đây đã từng chứng kiến, lưu giữ những kỷ niệm sâu sắc về Bác Hồ với nhân dân các dân tộc Sơn La. Kỳ đài Thuận Châu, đã trở thành di tích lịch sử, nơi giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ. Di tích được xếp hạng quốc gia ngày 20/4/1995

Di tích quốc gia tháp Mường Bám: Đây là một công trình kiến trúc nghệ thuật mang đậm yếu tố Phật giáo phái Tiểu thừa do đồng bào dân tộc Lào cư trú tại địa phương xây dựng lên, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng di tích cấp quốc gia (24/10/2012). Nằm cách trung tâm huyện Thuận Châu hơn 70 km về phía Tây - Nam, tháp được xây dựng vào thế kỷ XVI, trên một quả đồi thiên tạo có bề mặt rộng khoảng 1ha, cách bờ suối Nặm Húa khoảng 300m, gồm một quần thể 5 tháp, một tháp to ở giữa

và 4 tháp con ở xung quanh. Mặt tháp nhìn ra ngã ba suối Nậm Húa trải dài uốn lượn, quần thể tháp có vị thế rất tĩnh lặng, uy nghi. Tất cả 5 tháp đều được xây bằng một loại vật liệu chủ yếu là gạch vồ màu đỏ, được gắn kết với nhau bằng vôi, cát và mật. Các hoạ tiết hoa văn được làm bằng vữa đắp nổi, nhiều chỗ gắn thêm vào những hình đất nung trang trí.

Huyện Thuận Châu có 03 di tích lịch sử được công nhận cấp tỉnh: Cầu Nà Hày, xã Thôm Mòn, ngoài ra huyện còn có các di tích lịch sử các châu Mường xây dựng Mường Hồ Thuận Châu ở Thị trấn, Hồ Nong Hoi ở Bản Bó xã Chiềng Ly; Di chỉ khảo cổ học hang Mái Đá, bản Mòn xã Thôm Mòn; Khu căn cứ kháng chiến xã Long Hẹ. Những địa danh này đã góp phần phản ánh lịch sử đảng bộ huyện cũng như những nét đặc trưng về ngôn ngữ, văn hoá vùng miền độc đáo của đồng bào các dân tộc huyện Thuận Châu.

1.5. Tiểu kết chương 1

“ Địa danh là tên gọi của một địa hình tự nhiên, một công trình xây dựng, một đơn vị hành chính hay một vùng lãnh thổ” nào đó. Địa danh có chức năng định danh sự vật và cá thể hóa đối tượng mà chúng biểu hiện. Mỗi địa danh ra đời trong một hoàn cảnh xã hội, lịch sử nhất định, cụ thể. Địa danh học là một ngành khoa học còn non trẻ ở nước ta.

Huyện Thuận Châu nằm ở phía tây bắc của tỉnh Sơn La, có địa hình phức tạp và hiểm trở, bị chia cắt nhiều bởi các dãy núi cao và suối sâu, có núi đá vôi xen lẫn thung lũng, đồi, lòng chảo... tạo thành hai tiểu vùng: vùng núi cao và vùng thấp. Huyện có lịch sử hình thành và phát triển từ rất sớm, qua nhiều thời kỳ, trên địa bàn huyện hiện nay còn nhiều di tích khảo cổ học, di tích lịch sử, các địa danh gắn với cuộc kháng chiến của dân tộc cũng như quá trình phát triển của tỉnh Sơn La và huyện Thuận Châu

Huyện Thuận Châu có 06 dân tộc anh em cùng sinh sống (*trong đó dân tộc Thái chiếm 73,04%, dân tộc Mông chiếm 11,34%, dân tộc Kinh*

chiếm 9,03%, dân tộc Kháng chiếm 2,57%, dân tộc Kơ Mú chiếm 1,19%, dân tộc La Ha chiếm 1,83%, các dân tộc khác chiếm 1%). Dân cư trong huyện phân bố đều khắp 29 xã, thị trấn với nền văn hóa đậm đà bản sắc các dân tộc vùng núi, các dân tộc trong huyện thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau, trong đó chiếm số lượng lớn nhất là tộc người Thái. Như vậy, dân tộc Thái vừa chiếm số lượng lớn, vừa là cư dân sống lâu đời trên địa bàn huyện, họ có tiếng nói và chữ viết riêng, do đó họ có sự ảnh hưởng lớn về văn hóa đối với các dân tộc khác, cũng như trong việc đặt tên, gọi tên các vùng đất (có 392/592 địa danh thuộc ngôn ngữ dân tộc Thái, chiếm 66,2%, nội dung này được trình bày cụ thể ở chương 2) đồng thời một số dân tộc khác cũng sử dụng ngôn ngữ tiếng Thái để giao tiếp trong đời sống sinh hoạt.

CHƯƠNG 2

ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN THUẬN CHÂU

2.1. Mô hình cấu trúc phức thể địa danh hành chính huyện Thuận Châu

2.1.1. Khái niệm về phức thể địa danh.

Như chúng ta đã biết, trong mỗi địa danh đều gồm hai bộ phận, chúng được phân biệt rõ ở hình thức chính tả: Bộ phận được viết hoa và bộ phận được viết thường. Bộ phận được viết hoa là tên riêng dùng để gọi tên một địa danh cụ thể. Bộ phận viết thường là danh từ chung, thường đứng trước tên riêng. Ví dụ: thị trấn *Thuận Châu*, xã *Chiềng Ly*, *đồi Khau Tú*, *hồ Noong Luông*...

Như vậy, mỗi địa danh là một phức thể gồm có hai thành tố: thành tố chung (A) và thành tố riêng (B). Thành tố chung là những từ chỉ loại, còn thành tố riêng mang tính chất khu biệt đối tượng địa lý này với đối tượng địa lý khác. Địa danh chính là thành tố riêng (tên riêng) của đối tượng địa lý. Các thành tố A mặc dù không phải là địa danh, không tham gia vào việc xác định cấu tạo địa danh nhưng nó vẫn đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định chính xác thành tố B. Bởi trong một số trường hợp, việc xác định chính xác chỉ thành tố B mới là địa danh hay cả thành tố A và B là địa danh không đơn giản.

Vậy phức thể địa danh là cụm từ gồm hai thành tố (thành tố A và thành tố B), trong đó mỗi thành tố có vị trí, vai trò và chức năng xác định.

2.1.2. Kết quả điều tra địa danh huyện Thuận Châu

Dựa vào kết quả điều tra điền dã khi đi thực tế, dựa vào tư liệu do địa phương cung cấp, chúng tôi đã thống kê được 592 địa danh.

Địa danh là một hệ thống bao gồm nhiều kiểu loại khác nhau. Một số

tác giả đi trước thường chia hệ thống địa danh thành hai loại: địa danh chỉ các đối tượng địa lý tự nhiên và địa danh chỉ các đối tượng địa lý nhân văn. Từ hai loại lớn này, các tác giả lại chia thành nhiều tiểu loại nhỏ. Mỗi cách chia có những ưu điểm riêng. Trong số các tác giả, theo chúng chúng tôi cách chia của Phạm Xuân Đạm là phù hợp hơn cả. Phạm Xuân Đạm chia địa danh làm hai loại: địa danh chỉ các đối tượng địa lý tự nhiên và địa danh chỉ các đối tượng địa lý không phải tự nhiên (nhân văn). Trong loại địa danh chỉ các đối tượng địa lý tự nhiên, ông lại chia ra hai kiểu loại: địa danh chỉ các sự vật, đối tượng lõm xuống dưới bề mặt hay còn gọi là thủy danh (*hồ, khe, suối...*) và địa danh chỉ các sự vật, đối tượng nổi trên bề mặt hay còn gọi là sơn danh (*núi, hang...*). Loại địa danh chỉ các đối tượng địa lý không tự nhiên được chia làm ba kiểu: địa danh chỉ các đơn vị dân cư hay còn gọi địa danh hành chính (*thị trấn, tiểu khu, phố, xã, bản...*), địa danh chỉ các đối tượng địa lý gắn với sản xuất, đời sống vật chất (*đường, cầu, đập...*) và địa danh chỉ các đối tượng địa lý gắn với đời sống văn hoá tinh thần (*đình, chùa, miếu, đền, nghĩa trang, nghĩa địa...*).

Trên cơ sở tiếp thu, tham khảo và vận dụng các cách phân loại của các tác giả, căn cứ vào đặc điểm địa danh trên địa bàn huyện Thuận Châu và số lượng 592 địa danh tiến hành khảo sát, chúng tôi lựa chọn cách phân loại địa danh hành chính huyện Thuận châu (*bao gồm toàn bộ địa danh thuộc các đơn vị hành chính, đơn vị dân cư trên địa bàn huyện Thuận Châu*) theo đối tượng và theo nguồn gốc ngôn ngữ.

2.1.3. Phân loại địa danh theo đối tượng

Hệ thống quản lý hành chính ở nước ta hiện nay có 4 cấp: trung ương, tỉnh, huyện, xã [12, tr.64-65]. Như vậy, về phương diện tổ chức: huyện, xã, thị trấn là các đơn vị hành chính; bản, tiểu khu, thôn, tổ dân phố là đơn vị dân cư trực thuộc một đơn vị hành chính nhất định là cấp xã (bao gồm xã,

phường, thị trấn).

Trong nội dung luận văn, để thống nhất cách trình bày và phân loại, chúng tôi sử dụng các cụm từ như sau:

- Cụm từ “ đơn vị hành chính ” khi đề cập đến cấp chính quyền là cấp huyện hoặc cấp xã, chẳng hạn: *huyện Thuận Châu, thị trấn Thuận Châu, xã Tông Lạnh, xã Thôm Mòn* (trong đó huyện, thị trấn, xã là những đơn vị hành chính; Thuận Châu, Tông Lạnh, Thôm Mòn là những địa danh thuộc các đơn vị hành chính là: huyện, thị trấn, xã).

* Để tiện theo dõi, chúng tôi trình bày cách phân loại địa danh theo đối tượng qua Bảng 2.1 dưới đây. Bảng chia thành 4 cột, gồm: số thứ tự; đối tượng 0 bao gồm các đơn vị hành chính, đơn vị dân cư; các đơn vị này còn gọi là thành tổ chung, thành tổ này nằm trong cấu tạo của phức thể địa danh, được trình bày cụ thể ở các mục kế tiếp); số lượng địa danh (là tổng số địa danh thuộc đơn vị hành chính, đơn vị dân cư được thống kê tổng hợp); ví dụ (phân chữ in thường là thành tổ chung, phân chữ in nghiêng là địa danh).

Bảng 2.1. Phân loại địa danh theo đối tượng

Stt	Đối tượng		Số lượng địa danh (Tên riêng)	Ví dụ
	Đơn vị hành chính (Thành tổ chung)	Đơn vị dân cư (Thành tổ chung)		
1	Huyện		01	huyện Thuận Châu
2	Xã		28	xã Chiềng Ly
3	Thị trấn		01	thị trấn Thuận Châu
4		Bản	534	bản Đông
5		Tiểu khu	28	tiểu khu 10
Tổng số	03	03	592	

Theo đối tượng, trên địa bàn huyện Thuận Châu có 592 địa danh hành chính thuộc 02 loại chủ yếu sau:

- Loại chỉ đơn vị hành chính bao gồm: 01 địa danh thuộc đơn vị hành chính cấp huyện, chiếm 0,1%; 29 địa danh thuộc đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn chiếm 4,9%.

- Loại chỉ đơn vị dân cư gồm: 534 bản, chiếm 90,2%; 28 tiểu khu, chiếm 4,7%.

Trong 05 thành tố chung nêu ở Bảng 2.1, thành tố “bản” xuất hiện nhiều nhất, được phân bố ở tất cả các xã trong huyện, gắn với 534 địa danh; thành tố “tiểu khu” gắn với 28 địa danh ở thị trấn Thuận Châu.

2.1.4. Phân loại địa danh theo tiêu chí nguồn gốc ngôn ngữ

Để phân loại địa danh theo tiêu chí nguồn gốc ngôn ngữ, chúng tôi chủ yếu đề cập đến yếu tố địa danh (tên riêng), yếu tố “thành tố chung” có đề cập nhưng không phải là nội dung để phân tích; theo tiêu chí này, địa danh chia thành 6 nhóm chủ yếu như sau:

+ Nhóm 1 : Địa danh Hán-Việt.

+ Nhóm 2: Địa danh thuần Việt.

+ Nhóm 3: Địa danh bằng các ngôn ngữ dân tộc thiểu số (Thái, Mông, Khơ Mú)

+ Nhóm 4: Địa danh cấu tạo bằng chữ số Ả Rập.

+ Nhóm 5: Địa danh có nguồn gốc hỗn hợp.

+ Nhóm 6: Địa danh chưa xác định được ý nghĩa tên gọi và nguồn gốc.

Kết quả tổng hợp, thống kê, phân loại địa danh hành chính huyện Thuận Châu theo tiêu chí nguồn gốc ngôn ngữ thể hiện qua Bảng 2.2 dưới đây (trong các ví dụ minh họa, yếu tố thành tố chung sử dụng chữ in thường, yếu tố địa danh sử dụng chữ in nghiêng; chữ cái để trong dấu ngoặc đơn là chữ viết tắt của các đơn vị hành chính, đó là: huyện, xã, thị trấn)

Bảng 2.2. Phân loại địa danh theo tiêu chí nguồn gốc ngôn ngữ

Nhóm	Nguồn gốc ngôn ngữ		Số lượng địa danh (tỉ lệ)	Ví dụ
1	Hán-Việt		05 (0,8%)	Bản <i>Liên Minh</i> , <i>Quyết Thắng</i> , <i>Đông Quan</i> , <i>Thư Vũ</i> , <i>Quyền</i>
2	Thuần Việt		02 (0,3%)	Bản <i>Ngà</i> , Bản <i>Kiểm</i>
3	Hỗn hợp	Tày Thái, Việt Mường	70 (11,8%)	Bản <i>Lè A</i> , Bản <i>Lè B</i> , Bản <i>Lè C</i> Bản <i>Khem A</i> , Bản <i>Khem B</i> , Bản <i>Lanh A</i> , Bản <i>Lanh B</i> ...
		DT Thái+Hán Việt	03 (0,5%)	Xã <i>Chiềng Pha</i> , <i>Chiềng Ly</i> , bản <i>Máy Đường</i>
		DT Thái+Thuần Việt	01 (0,16%)	Bản <i>Lái Bay</i>
4	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Thái	392 (66,2%)	Xã <i>Mường Khiêng</i> , xã <i>Tông Cọ</i> , bản <i>Pha Lao</i> , bản <i>Nậm Giắt</i> , Bản <i>Hịa</i> , Bản <i>Lóm</i>
		Dân tộc Khơ Mú	02 (0,3%)	Bản <i>Sinh Lẹp</i> , Bản <i>Hin Lẹp</i>
		Dân tộc Mông	87(14,7%)	Bản <i>Há Tàu</i> , Bản <i>Cán Tỷ</i> , Bản <i>Cha Mại</i> , Bản <i>Sinh Thàng</i> , Bản <i>Hua Lương</i> ...
5	Cấu tạo bằng chữ số		28 (4,7%)	Tiểu khu <i>1</i> , Tiểu khu <i>2</i> , Tiểu khu <i>3</i> ...
6	Chưa xác định được ý nghĩa và nguồn gốc ngôn ngữ.		02 (0,3%)	- Bản <i>Nà Trại</i> , bản <i>Tó Té</i>
	Tổng số		592	

Địa danh có nguồn gốc Hán - Việt: 05/592 trường hợp (*Bản Liên Minh, Quyết Thắng, Đông Quan, Thư Vũ, Quỳnh Thuận*), chiếm 0,8%. Yếu tố (âm tiết) Hán-Việt xuất hiện trong tổ hợp gồm hai từ tổ kết hợp với nhau tạo thành địa danh chỉ đơn vị dân cư.

Địa danh có nguồn gốc thuần Việt: 02/592 trường hợp (*Bản Ngà, Bản Kiêng*), chiếm 0,3%. Địa danh này có cấu tạo duy nhất chỉ có một âm tiết, chúng đi với thành tố chung là “bản”.

Địa danh có nguồn gốc Thái + thuần Việt: 01/592 trường hợp (*Bản Lái Bay*). Loại địa danh này chiếm tỉ lệ nhỏ nhất so với địa danh có nguồn gốc hỗn hợp và tiếng dân tộc thiểu số (Thái, Mông, Khơ Mú).

Địa danh có nguồn gốc hỗn hợp: 73/592 trường hợp trong đó:

- Có 70 địa danh có sự kết hợp giữa 01 đến 02 yếu tố tiếng dân tộc thiểu số với 01 chữ cái A, B, C. Cụ thể các bản: *Bản Lè A, Bản Lè B, Bản Lè C, Bản Khem A, Bản Khem B, Bản Lanh A, Bản Lanh B... bản Lè A - xã Tông Cọ* (ở đây “lè” là tiếng dân tộc Thái, có nghĩa là “nhìn”; A là chữ cái tiếng Việt; sau này bản tách thành 02 bản: Lè A và Lè B, Lè C).

- Có 01 địa danh có sự kết hợp giữa 01 yếu tố tiếng dân tộc Thái với 01 yếu tố thuần Việt; trong đó yếu tố dân tộc Thái đứng trước, yếu tố thuần Việt đứng sau: *Bản Lái Bay* (*Lái là máng dẫn nước, bay là bay lượn, máng nước này được người dân mắc trên cao, đường máng nước lại dài nên khi gặp gió nó đung đưa giống như đang bay lượn, người dân lấy đặc điểm này đặt tên cho bản*).

Có 03 địa danh có sự kết hợp giữa yếu tố tiếng dân tộc Thái với 01 yếu tố Hán Việt, cụ thể: *xã Chiềng Pha, xã Chiềng Ly, bản Máy Đường*, (ví dụ: *Chiềng Pha theo từ điển tiếng Việt: "chiềng" với nghĩa là bản lớn nhất, là khu vực trung tâm do lang cun hoặc phía tạo cai trị và sinh sống (thời phong kiến), "pha" là dốc (sườn núi), nghĩa là mừng này không bằng phẳng, có độ dốc*

hoặc nằm cạnh sườn núi).

Địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ dân tộc thiểu số (*Thái, Mông, Khơ Mú*): 481/592 trường hợp, chiếm 81,2%; trong đó:

Có 392 địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ dân tộc Thái, gồm: 28 địa danh thuộc đơn vị hành chính xã (*Chiềng Ngàm, Phổng Lập Chiềng Ve, Mường Khiêng, Tông Cọ, Mường Bám, Co Mạ...*); 364 địa danh thuộc đơn vị dân cư là “bản” (*chẳng hạn: bản Pha Lao, bản Nặm Giắt, Bản Hạ, Bản Lóm Púa, Bản Khau Lay, Bản Lóm Pè, Bản Nà Ngựa...*)

+ Trong nhóm địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ dân tộc Thái có 11 địa danh cấu tạo khá đặc biệt: yếu tố thứ nhất là “mường” hoặc “chiềng”. Chẳng hạn: xã Mường É thì các yếu tố “mường” là yếu tố thứ nhất; “é” thuộc ngôn ngữ dân tộc Thái (*trong tiếng Thái: “é” nghĩa là óc (bộ não) nghĩa là mường khôn ngoan (có óc chỉ huy) ...*

Có 87 địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ dân tộc Mông (*gồm các bản: Bản Há Tàu, Bản Cán Tỷ, Bản Cha Mại, Bản Sinh Thàng, Bản Hua Ty, Bản Hua Lương...*). Ví dụ: bản Há Tàu (*bãi sậy*) bản này có rất nhiều cây sậy mọc thành từng bãi lớn nên dân bản lấy đặc điểm này để đặt tên cho bản ...

Có 02 địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ dân tộc Khơ Mú: Bản Sinh Lẹp, Him Lẹp- xã Chiềng Ngàm.

* Địa danh cấu tạo bằng chữ số: 28 trường hợp, chiếm 4,7%. Trong đó; ở thị trấn Thuận Châu có 21 tiểu khu, tương ứng với các số thứ tự được đánh theo mức độ tăng dần từ 01 đến 21; ở xã Tông Lệnh có 07 tiểu khu, tương ứng với các số thứ tự được đánh theo mức độ tăng dần từ 01 đến 07.

* Địa danh chưa xác định được nguồn gốc và ý nghĩa tên gọi: 02 trường hợp, chiếm 0,3%, bao gồm 02 bản Nà Trại, Tó Té (*02 bản này chủ yếu là đồng bào dân tộc Mông sinh sống*).

Như vậy, địa danh hành chính huyện Thuận Châu chủ yếu thuộc nhóm

ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong vùng (481/592 trường hợp, chiếm 81,2%; trong đó: tiếng dân tộc Thái với 392 địa danh, chiếm 66,2%); tiếp theo là các địa danh có nguồn gốc hỗn hợp (74/592 trường hợp, chiếm 12,5%); có 28 địa danh có nguồn gốc cấu tạo là các chữ số (chiếm 4,7%). địa danh có nguồn gốc thuần Việt, Hán Việt chiếm tỉ lệ nhỏ (Thuần Việt chiếm 0,3%, Hán-Việt chiếm 0,8%); đồng thời có 02 địa danh chưa xác định được rõ ý nghĩa tên gọi và nguồn gốc ngôn ngữ (chiếm 0,3%). Ở một số địa danh khác như địa danh huyện Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh, số lượng địa danh (chỉ đơn vị dân cư) có nguồn gốc Hán – Việt rất lớn (106/591, chiếm 32,41%), số lượng địa danh (chỉ đơn vị dân cư) có nguồn gốc thuần Việt (97/591 địa danh-chiếm 29,93%) thì địa danh hành chính của huyện Thuận Châu có nguồn gốc Hán – Việt lại có số lượng ít hơn rất nhiều (0,5/599, chiếm 0,8%), thuần Việt (02/599-chiếm 0,3%); số lượng địa danh (chỉ đơn vị dân cư) tiếng dân tộc thiểu số ở huyện Cẩm Phả lại ít hơn rất nhiều (02/591 địa danh-chiếm 1,1%), trong khi đó địa danh hành chính ở huyện Thuận Châu có nguồn gốc tiếng dân tộc thiểu số lại chiếm đa số 481/592 trường hợp, chiếm 81,2%. Qua sự so sánh này, chúng ta thấy được những đặc điểm riêng trong địa danh hành chính huyện Thuận Châu, đồng thời còn thấy được sự khác nhau về văn hóa, ngôn ngữ, dân tộc, địa lý, sự ảnh hưởng và giao thoa về văn hóa trong cộng đồng dân cư ở huyện Thuận Châu (Sơn La) với huyện Cẩm Phả (Quảng Ninh) nói riêng và các huyện miền núi Phía Bắc nói chung.

2.2. Đặc điểm cấu trúc phức thể địa danh hành chính huyện Thuận Châu

2.2.1. Vài nét về mô hình cấu trúc phức thể địa danh

Một địa danh bao giờ cũng có hình thức cấu tạo và nội dung ý nghĩa. Địa danh đó luôn được đặt trong một cấu trúc, một chỉnh thể nhất định. Việc xác định địa danh trong các tổ hợp từ ngữ hay trong một cấu trúc cụ thể giúp

chúng ta phân tích được các yếu tố cấu tạo địa danh cũng như có cách thể hiện chúng dưới dạng văn tự đúng đắn và phù hợp. Khi nghiên cứu địa danh, nhiều nhà nghiên cứu đưa ra quan niệm về mô hình cấu trúc địa danh. Chẳng hạn, A.V. Superanskaja, một nhà nghiên cứu địa danh người Nga, trong cuốn “Địa danh học là gì?” đã dùng thuật ngữ tên chung và tên riêng để phân biệt hai cấu trúc cụm từ trong cấu trúc phức thể địa danh. Theo tác giả: “Những mục tiêu địa lí có hai loại tên: tên chung để xếp chúng vào hệ thống khái niệm nào đó (núi, sông, thành phố, làng mạc) và tên riêng biệt của từng vật thể” [16, tr. 13].

Một số nhà nghiên cứu địa danh Việt Nam cũng tán đồng với quan niệm này của A. V. Superanskaja. Chẳng hạn, Nguyễn Kiên Trường: “Địa danh mang trong mình hai thông tin: a) đối tượng được gọi tên thuộc loại hình đối tượng địa lí nào (đồi, sông, phố, làng...), thể hiện qua ý nghĩa của danh từ chung; b) có nghĩa nào đó (phản ánh điều gì đó), thể hiện qua tên riêng” [18, tr.53].

Từ Thu Mai: “Khi đã phân biệt thành bộ phận từ ngữ chung và bộ phận tên riêng, địa danh được hiểu chỉ là bộ phận tên riêng, còn bộ phận từ ngữ chung được đặt trước tên riêng đó chỉ có tính chất đi kèm, chỉ loại hình đối tượng địa lí” [12, tr.55].

Phan Xuân Đạm: "Mỗi địa danh gồm hai thành tố: thành tố chung (A) là từ, ngữ danh pháp và thành tố riêng (B) là tên riêng... Thành tố thứ nhất giúp chúng ta nhận biết loại hình của đối tượng địa lí, thành tố thứ hai giúp chúng ta khu biệt đối tượng" [5, tr.51-52].

Như vậy tuy có các cách thể hiện khác nhau nhưng nhìn chung các nhà nghiên cứu đều cho rằng về mặt cấu tạo địa danh là một tổ hợp gồm hai bộ phận: thành tố chung và thành tố riêng. Tổ hợp đó được gọi là cấu trúc phức thể địa danh. Trong cấu trúc phức thể địa danh, mỗi thành tố lại có đặc điểm

riêng và thành tố riêng đó mới được coi là địa danh.

Tiếp thu kết quả nghiên cứu của các nhà địa danh học đi trước, chúng tôi cũng xác định một cấu trúc phức thể địa danh gồm hai bộ phận là từ ngữ chung và tên riêng. Chẳng hạn có những phức thể địa danh như: *huyện Thuận Châu, di tích Kỳ đài Thuận Châu, đồi Khau Tú, suối Nậm La*, trong đó bộ phận từ ngữ chung là các từ: *huyện, di tích, đồi, suối* còn bộ phận tên riêng là những từ, ngữ còn lại: *Thuận Châu, Khau Tú, Nậm La*.

Mỗi bộ phận đó có vai trò, chức năng riêng nhưng được đặt trong mối quan hệ gắn bó, thống nhất với nhau. Bộ phận từ ngữ chung dùng để gọi tên các đối tượng địa lí có cùng đặc điểm được xếp vào cùng một kiểu loại. Do đó, bộ phận này có thể do từ hay cụm từ đảm nhiệm. Còn bộ phận tên riêng dùng để khu biệt đối tượng địa lí này với đối tượng địa lí khác, đặc biệt khi các đối tượng này thuộc vào cùng một kiểu loại. Bộ phận này có thể được cấu tạo bởi từ, cụm từ và các từ ngữ này thuộc các từ loại khác nhau như động từ, tính từ, danh từ, số từ, đại từ... Trong phức thể địa danh, bộ phận từ ngữ chung thường đứng trước và là cái được hạn định cho đối tượng địa lí còn bộ phận tên riêng thường đứng sau để hạn định cho đối tượng địa lí đó.

Như vậy, trong cấu trúc phức thể địa danh thì bộ phận tên riêng mới được coi là địa danh và địa danh này có cấu trúc nội bộ riêng (từ đây chúng tôi sẽ thống nhất sử dụng thuật ngữ “địa danh” thay cho thuật ngữ “tên riêng”) còn bộ phận từ ngữ chung đứng trước nó chỉ có tính chất xác định loại hình đối tượng địa lí được định danh. Khi địa danh thể hiện dưới dạng chữ viết thì bộ phận tên riêng được viết chữ in hoa còn bộ phận từ ngữ chung viết chữ in thường. Chẳng hạn, *bản Ba Nhất, hồ Nong Luông*.

2.2.2. Cấu trúc phức thể địa danh huyện Thuận Châu

Địa danh huyện Thuận Châu cũng được tạo thành bởi một phức thể gồm hai bộ phận là từ ngữ chung (thành tố chung) và địa danh (tên riêng).

Đưa ra mô hình cấu trúc phức thể địa danh ở huyện Thuận Châu là chúng tôi đi sâu vào mô tả, mô hình hóa địa danh này.

Qua khảo sát 592 địa danh trong huyện Thuận Châu, chúng tôi xác định mô hình khái quát về cấu trúc phức thể địa danh như bảng 2.1.

Bảng 2.3: Mô hình cấu trúc phức thể địa danh ở huyện Thuận Châu

Mô hình	Phức thể địa danh								
	Thành tố chung (tối đa 5 yếu tố)					Địa danh (tối đa 4 yếu tố)			
	YT 1	YT 2	YT 3	YT 4	YT 5	YT 1	YT 2	YT 3	YT 4
Ví dụ	xã					Mường	Khiêng		
	Nghĩa	trang	liệt	sĩ		Thuận	Châu		
	di	tích	lịch	sử		Kỳ	Đài	Thuận	Châu
	Di	tích				Tháp	Mường	Bám	
	Di	Chỉ	Khảo	Cổ	Học	Hang	Mái	Đá	

Qua mô hình trên ta thấy có những phức thể địa danh có số lượng yếu tố khá lớn cả ở thành tố chung (tối đa có 5 yếu tố) lẫn tên riêng (tối đa có 4 yếu tố). Tuy nhiên những địa danh loại này lại có số lượng ít đó là những địa danh công trình nhân tạo (di tích, tượng đài, di chỉ). Điều đó cũng phù hợp khi tên gọi của các phức thể địa danh gắn liền với những sự kiện, biến cố lịch sử cụ thể hay các cụm địa điểm du lịch trong vùng. Trái lại các phức thể địa danh mà thành tố chung cũng như địa danh gồm ít các yếu tố (có thể là 1, 2 hoặc 3 yếu tố) lại chiếm số lượng lớn. Điều đó cho thấy trong cấu tạo địa danh, các địa danh ngắn gọn, giản đơn được sử dụng phổ biến hơn cả. Ở các phức thể đó, thành tố chung và địa danh luôn có mối quan hệ gắn bó, khăng khít.

2.2.2. Thành tố chung

2.2.2.1. Khái niệm thành tố chung

Các nhà địa danh học đi trước tuy có nhiều cách gọi tên khác nhau cho thành tố chung như: tên gọi chung, thành tố A (danh từ chung) nhưng cách hiểu về bản chất thành tố chung thì khá đồng nhất với quan điểm của nhà nghiên cứu địa danh học người Nga A.V. Superanskaja: đó “là những tên gọi chung liên kết các đối tượng địa lí với mọi vật khác của thế giới hiện thực. Chúng được diễn đạt bằng các danh từ chung vốn được dùng để gọi tên và để xếp loại các đối tượng cùng kiểu, có cùng đặc điểm nhất định” [16, tr. 13].

Như vậy, thành tố chung trong phức thể địa danh là bộ phận từ ngữ dùng để chỉ những đối tượng địa lí có cùng thuộc tính, bản chất được xếp vào cùng một loại hình. Thành tố chung có đầy đủ các mặt chức năng, cấu tạo, vị trí và ý nghĩa. Chức năng của nó là gọi tên và chỉ một lớp đối tượng có cùng thuộc tính; chúng có cấu tạo là những danh từ chung hay ngữ danh từ chung và trong phức thể địa danh chúng có vị trí đứng trước địa danh để phản ánh loại hình của đối tượng được định danh; còn về ý nghĩa chúng có cả ý nghĩa về hình thức - tạo nên chỉnh thể của phức thể địa danh và ý nghĩa về nội dung - xác định loại hình của đối tượng được gọi tên trong địa danh.

2.2.2.2. Thành tố chung trong địa danh hành chính huyện Thuận Châu

a Về số lượng

Trong tổng số 592 địa danh hành chính trên địa bàn huyện Thuận Châu, chúng tôi đã thống kê được 6 thành tố chung, đó là: *huyện, thị trấn, xã, bản, tiểu khu*, Ví dụ: các thành tố “*thị trấn*”, “*xã*”, “*bản*” trong các phức thể địa danh: thị trấn Thuận Châu, xã Chiềng Pắc, bản Púng.

b Về cấu tạo

Các thành tố chung trong phức thể địa danh hành chính huyện Thuận

Châu có cấu tạo từ 01 đến 02 yếu tố, cụ thể là:

- Thành tố chung có một yếu tố với tần số xuất hiện 577 lần, chiếm 96,3%, tập trung hầu hết ở bản, và một số xã.

- Thành tố chung có 02 yếu tố với tần số xuất hiện 22 lần, chiếm 3,7%, tập trung ở thị trấn Thuận Châu và các tiểu khu thuộc xã Tông Lạnh, xã Chiềng Pắc và xã Phông Lái.

Số lượng yếu tố cấu tạo thành tố chung được tổng hợp trong Bảng 2.4 dưới đây.

Bảng 2.4 Tổng hợp số lượng yếu tố cấu tạo thành tố chung

STT	Số lượng yếu tố	Thành tố chung	Tần số xuất hiện (lần)	Tỉ lệ	Ví dụ
1.	Một yếu tố	huyện, xã, bản.	563	95,1%	<i>huyện Thuận Châu, xã Chiềng Pắc, bản Máy đường...</i>
2	Hai yếu tố	Thị trấn, tiểu khu	29	4,9%	<i>Thị trấn Thuận Châu, Tiểu khu 2.</i>
	Tổng số		592	100	

c. Về địa danh

- *Khái niệm “địa danh” trong phức thể địa danh*

Địa danh trong phức thể địa danh là tên gọi riêng của từng đối tượng địa lí cụ thể, dùng để phân biệt đối tượng này với đối tượng khác trong cùng

loại hình và giữa các loại hình địa danh với nhau. Địa danh cũng như thành tố chung trong phức thể địa danh có đầy đủ các mặt cấu tạo, chức năng, vị trí, ý nghĩa.

Chức năng quan trọng nhất của địa danh là gọi tên và phân biệt đối tượng này với đối tượng khác trong cùng một loại hình và giữa các loại hình với nhau. Trong cấu tạo, địa danh thường do những danh từ hoặc cụm từ (chủ yếu là cụm danh từ) tạo thành. Nói cách khác, địa danh là những đơn vị tương đương với từ hoặc ngữ.

2.2.2.3. Địa danh hành chính huyện Thuận Châu

a) Về số lượng

Địa danh hành chính huyện Thuận Châu có cấu tạo đơn giản, từ 01 đến 03 yếu tố, cụ thể trong Bảng 2.5 dưới đây.

STT	Số lượng yếu tố	Tần số xuất hiện	Tỉ lệ	Ví dụ
1	Một yếu tố	155	26,2%	Púng, Pù, Chao, Mùa
2	Hai yếu tố	389	65,7%	Thuận Châu, Phông Lái
3	Ba yếu tố	48	8,1%	Há Khúa A, Pá Cháo B
	Tổng số	592	100	

Qua bảng tổng hợp trên chúng ta thấy địa danh hành chính huyện Thuận Châu phổ biến nhất là loại có 02 yếu tố với 389 địa danh, chiếm 65,7% (389/592); sau đó đến địa danh một yếu tố với 155 địa danh, chiếm 26,2% (155/592) và địa danh ba yếu tố với 48 địa danh, chiếm 8,1% (48/592). Như vậy, địa danh đa yếu tố do tính chất phức tạp nên ít được sử dụng. Các địa danh ít yếu tố được sử dụng nhiều hơn bởi chúng ngắn gọn, dễ nhớ, dễ thuộc.

b) Về cấu tạo

Địa danh luôn đứng sau thành tố chung chỉ loại hình đối tượng địa lí để

hạn định ý nghĩa cho đơn vị này. Địa danh hành chính huyện Thuận Châu có cấu tạo đơn và cấu tạo phức;

Cấu tạo địa danh hành chính huyện Thuận Châu được thể hiện khái quát qua bảng 2.6 dưới đây.

Bảng 2.6 Tổng hợp địa danh theo kiểu cấu tạo

STT	Kiểu cấu tạo	Số lượng	Tỉ lệ
1	Cấu tạo đơn	155	26,2%
2	Cấu tạo phức	437	73,8%
	Tổng số	592	100%

b1) Địa danh có cấu tạo đơn

Địa danh có cấu tạo đơn là địa danh được cấu tạo bởi một âm tiết, âm tiết đó đồng thời là một từ đơn. Trong 592 địa danh huyện Thuận Châu có 155 địa danh có cấu tạo đơn, chiếm 26,2 % thuộc nhóm ngôn ngữ tiếng dân tộc Thái và chữ số Ả Rập. Các địa danh này có thành tố chung hạn định là “bản” hoặc “tiểu khu”, trong đó: Những địa danh đơn tiết có thành tố chung hạn định là “bản” có 136 địa danh. Các địa danh đơn tiết cấu tạo bởi yếu tố tiếng dân tộc thiểu số bao gồm tiếng Thái, tiếng Mông, tiếng Khơ Mú, trong đó địa danh tiếng Thái là có số lượng nhiều nhất chẳng hạn: bản *Bó* (nguồn nước), bản *Phạ* (Tròi), bản *Lấp* (bản ở khuất), bản *Pe* (bản mới phát triển)...

Trong ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, các địa danh đơn tiết có thành tố chung là “bản” không được dùng độc lập mà thường phải đi kèm với thành tố chung để hạn định, chẳng hạn: các bản: *Púng, Pù, Chao, Mùa, Chộ, Sai, Hán, Tát* khi nói, sẽ không nói là “đi Púng”, “đến Pù”, “tới Chao” mà thường nói “đi bản Púng”, “đến bản Pù”, “tới bản Chao”; khi viết thì phải viết đúng là bản Púng, bản Pù, bản Chao. Trong khi đó, các địa danh đa âm tiết lại có thể dùng độc lập, chẳng hạn nói: “tới Thuận Châu”, “đi Thôm Mòn”, “đến

Chiềng Ngàm” mà không cần phải dùng thành tố chung để hạn định, người nghe vẫn dễ dàng hiểu được là nói tới huyện Thuận Châu, xã Thôm Mòn, xã Chiềng Ngàm.

Những địa danh cấu tạo đơn có thành tố chung hạn định là “tiểu khu” có 28 địa danh, cấu tạo của loại địa danh này là các chữ số Ả Rập và chỉ có 01 chữ số; được sắp xếp theo mức độ tăng dần đều, trong đó thị trấn Thuận Châu được sắp xếp theo số thứ tự từ 01 đến 21, xã Tông Lệnh được sắp xếp theo số thứ tự từ 01 đến 07; chẳng hạn: tiểu khu 1, tiểu khu 2 .

b2) Địa danh có cấu tạo phức

Địa danh có cấu tạo phức là các địa danh có từ hai âm tiết trở nên, đó là những từ ghép hoặc cụm từ, các địa danh này chiếm số lượng lớn nhất trong địa danh huyện Thuận Châu có 437/592, chiếm 73,8% thuộc các nhóm ngôn ngữ (Thái, Mông, Khơ Mú), Hán Việt, hỗn hợp, không xác định nguồn gốc. Địa danh cấu tạo phức không có địa danh thuộc ngôn ngữ thuần Việt, trong đó:

Loại địa danh cấu tạo bởi 02 yếu tố chiếm tỉ lệ cao nhất (có 192 địa danh), gắn với thành tố chung hạn định là “huyện”, “xã”, “thị trấn”; “bản”, “thôn”. Loại địa danh này đa số được cấu tạo bởi phương thức ghép, chẳng hạn: bản Nà Ngựa (*địa danh này có 02 yếu tố, theo tiếng Thái: “nà ” nghĩa là “ruộng”, “ngựa” là con nòng nọc. Khu ruộng của bản có nhiều con nòng nọc nên dân bản lấy đặc điểm đó để đặt tên cho bản*).

Tuy nhiên, trong loại cấu tạo 02 yếu tố, có 03 địa danh chưa xác định rõ được nguồn gốc ngôn ngữ và ý nghĩa (*đó là: bản Nà Trại, bản Tó Té*).

Loại địa danh cấu tạo bởi 03 yếu tố không nhiều (có 48 địa danh), chủ yếu là tên gọi các đơn vị dân cư gắn với thành tố chung hạn định là “bản”, chẳng hạn, Há Khúa A, Pá Cháo B.

- Ở địa danh thuần Việt, yếu tố chính thường đứng trước yếu tố phụ.

Chẳng hạn, bản *Quyền Thuận*, bản *Máy Đường*... Trong các địa danh này, các yếu tố đứng trước “*quyền*”, “*máy*”, là các yếu tố chính còn các yếu tố đứng sau “*thuận*”, “*đường*” là các yếu tố phụ.

- Ở các địa danh Hán Việt, yếu tố chính đứng sau, yếu tố phụ đứng trước. Chẳng hạn như bản *Kiến Xương*, bản *Đông Quan*, bản *Thư Vũ*...

Bên cạnh đó có một bộ phận nhỏ các địa danh có số lượng yếu tố Hán Việt từ hai yếu tố trở nên, các địa danh này thường là các cụm từ chính phụ trong đó các yếu tố làm thành tố chính thường đứng trước còn các yếu tố là thành tố phụ thường đứng sau. Chẳng hạn, trong các địa danh: di tích lịch sử Cầu Này Hày, di tích Hang mái đá bản Mòn thì thành tố chính đứng trước là các yếu tố: “*di tích lịch sử*”, “*di tích*” còn các yếu tố đứng sau: “*Cầu Này Hày*”, “*Hang mái đá bản Mòn*”, là các thành tố phụ.

- Trong các địa danh cấu tạo chính phụ có nguồn gốc tiếng dân tộc thiểu số, xuất hiện nhiều địa danh có kiểu cấu trúc: yếu tố chính đứng trước chỉ loại địa hình của đối tượng còn yếu tố phụ đi sau thường chỉ các đặc điểm, tính chất, chỉ các loại động, thực vật sinh sống, tồn tại ở đối tượng hay có liên quan đến đối tượng; các yếu tố chính có thể chỉ các đối tượng địa hình của địa danh cũng có thể là các yếu tố được chuyển hóa từ địa hình thiên nhiên vào địa danh còn các yếu tố phụ có chức năng dùng để khu biệt những đối tượng có cùng loại địa hình. Qua thống kê những yếu tố có tần số xuất hiện cao, chúng chúng tôi thống kê được một số mô hình như: *Nà + X*; *Pá + X*; *Mông + X*; *Bó + X*; *Púng + X*; *Lái + X*.

Những mô hình *Nà + X* hay *Nà + X*, *Na + X* có ở địa danh chỉ loại địa hình “*ruộng*” (“*nà*”, “*na*” thực chất là các cách phiên âm khác nhau của “*ná*” trong tiếng Thái), những mô hình này có ở cả địa danh địa hình thiên nhiên, địa danh đơn vị dân cư và địa danh công trình nhân tạo. Chẳng hạn, bản *Nà Lè*, bản *Na Ten* (ruộng ở nơi cao và bằng phẳng), bản *Nà Nội* (ruộng bé), bản

Nà Nghè (rừng quýt), bản *Nà Nam*, *Nà Ít*, *Nà Há*, *Nà Nội*, *Nà Hón*...

Mô hình *Pá + X* là mô hình của những địa danh như: *Pá Khôm* (pá là rừng, khôm là đấng, nghĩa là rừng cây đấng), *Pá Ổ* (nghĩa là rừng sậy), *Pá Uổi* (nghĩa là khu rừng cây ổi) *Pá Ný*, *Pá Nọt*, *Pá Hóc* (rừng tre mạy hóc)

Những mô hình *Mông (Pó)+ X* xuất hiện nhiều ở địa danh chỉ loại địa hình “rừng”. Cả ba loại địa danh đã nêu đều có mô hình này. Chẳng hạn, *Mông Luông*, *Mông Nội*.

Mô hình *Bó + X* là mô hình của những địa danh như: *Bó Mạ*, *Bó Cón*, *Bó Tầu*, *Bó Nưa*, *Bó Phúc*.

Mô hình *Púng + X* là mô hình của những địa danh như, *Púng Mé*, *Púng Lọng*, *Púng Tra*, *Púng Ten*.

Mô hình *Lái + X* là mô hình của những địa danh như, *Lái Cang* (lái là máng dẫn nước, cang là giữa, nghĩa là bản ở giữa máng nước chảy), *Lái Lè* (lái là máng dẫn nước (thường nói lái lĩn) lè là trông), *Lái Bay* (bay là rung đưa đưa, máng nước đu đưa)

- Các địa danh trong đó các yếu tố được kết hợp từ nhiều ngôn ngữ khác nhau: ngoài các địa danh do các yếu tố của một ngôn ngữ kết hợp với nhau tạo thành (thuần Việt, Hán Việt), còn có các địa danh mà các yếu tố thuộc nhiều nguồn gốc khác nhau (Việt + dân tộc, Việt + chữ số, chữ cái). Ở các địa danh này, những địa danh được cấu tạo bởi hai yếu tố chỉ có số lượng nhỏ, các địa danh có từ ba đến mười yếu tố trong đó địa danh ba yếu tố chiếm ưu thế. Trong các địa danh này yếu tố chính đứng trước ghép với yếu tố phụ đứng sau nó, yếu tố chính và yếu tố phụ có thể là từ hoặc cụm từ và chia làm hai trường hợp:

Thứ nhất, yếu tố chính do thành tố chung chỉ các loại hình đối tượng địa lí chuyển hóa thành còn yếu tố phụ đi sau có tính chất khu biệt loại hình đối tượng địa lí đó. Địa danh này xuất hiện ở địa danh địa hình thiên nhiên và

địa danh công trình nhân tạo. Chẳng hạn trong những địa danh như: di tích Kỳ đài Thuận Châu, di tích Cầu Nà Hày, Di tích lịch sử Hang mái đá Bản Mòn thì yếu tố chính lần lượt là các từ “Kỳ đài”, “cầu”, “Hang mái đá” và yếu tố phụ là những yếu tố còn lại.

Thứ hai, yếu tố chính là những yếu tố chỉ loại lớn còn yếu tố phụ là các chữ số, chữ cái đi kèm có chức năng hạn định về vị trí, thứ tự hay số lượng. Địa danh này xuất hiện chủ yếu ở địa danh đơn vị dân cư. Chẳng hạn, Tiểu khu 1, tiểu khu 2, tiểu khu 3..., bản Quyết Thắng A, Quyết Thắng B, Nông Cốc A, Nông Cốc B, bản Cọ A, bản Cọ B, bản Pé A, Pé B, Pé C...

2.2.3. Các phương thức định danh trong địa danh hành chính huyện Thuận Châu

Về phương thức định danh đã có nhiều tác giả đi trước nghiên cứu, Lê Trung Hoa đã nêu ra ba phương thức định danh, đó là: phương thức tự tạo, phương thức chuyển hóa, phương thức vay mượn [18, tr.134]; Nguyễn Kiên Trường cũng đưa ra ba phương thức định danh chủ yếu đó là: phương thức ghép số và địa danh, phương thức chuyển hóa, phương thức vay mượn [23, tr.76]; Từ Thu Mai nêu hai phương thức chính: phương thức cấu tạo mới và phương thức chuyển hóa [17, tr. 102-103]. Sự phân chia về số lượng và tên gọi địa danh có nhiều quan niệm khác nhau. Tuy nhiên khi nghiên cứu cụ thể vào từng phương thức định danh thì các quan niệm mà các tác giả đưa ra tương đối đồng nhất.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các nhà nghiên cứu đi trước và thực tế khảo sát, chúng chúng tôi thấy địa danh hành chính huyện Thuận Châu có các phương thức định danh sau: phương thức cấu tạo mới, phương thức chuyển hóa và phương thức vay mượn.

2.2.3.1. Phương thức cấu tạo mới

Theo quan niệm của Từ Thu Mai, cũng tương tự như cách gọi “phương

thức tự tạo” của Lê Trung Hoa và Nguyễn Kiên Trường, phương thức cấu tạo mới là phương thức mà người định danh sử dụng các yếu tố ngôn ngữ có sẵn, tạo ra một tên gọi mới theo cách của mình để định danh cho sự vật, hiện tượng. Nói cách khác, từ những đặc điểm về hình dáng, kích thước, tính chất, màu sắc... của chính bản thân đối tượng hoặc những đặc điểm có liên quan gián tiếp đến đối tượng như cây, con vật nuôi, tên danh nhân, các sự kiện lịch sử, túi ngưỡng dân gian... người ta sử dụng những yếu tố ngôn ngữ trong hệ thống từ vựng chung để định danh cho đối tượng. Do vậy trong tên gọi của đối tượng có thể chứa đựng cả đời sống tâm lí, tình cảm, ước vọng, tín ngưỡng... hay những đánh giá, nhận xét của con người.

Qua nghiên cứu, chúng chúng tôi chia phương thức cấu tạo mới thành 8 nhóm nhỏ, trong mỗi nhóm lại gồm những tiểu nhóm khác nhau. Cụ thể như sau:

a) *Loại dựa vào đặc điểm, tính chất của đối tượng để đặt tên*

- Địa danh được gọi theo địa hình của đối tượng như: bản *Thảm* (nghĩa là bản có hang đá); bản *Kho Lao* (hết núi); Phiêng luông (Bãi đất bằng phẳng, rộng lớn); Pha Lao (núi sao)...

- Địa danh được gọi theo loại chất liệu hay khoáng sản liên quan đến đối tượng.

Đó là những đặc điểm về loại chất liệu hay khoáng sản như sắt, chì, đất, đá đen, đá lửa, đá vôi... Chẳng hạn, bản *Thảm Đón* (Hang đá trắng), bản *Thán* (Bản có nhiều than)...

- Địa danh được gọi theo hình dáng của đối tượng.

Đó phần lớn là những đặc điểm gắn liền với hình dáng của các đồ vật, dụng cụ. Chẳng hạn: bản *Nà Hón* (bản có nhiều ruộng nhỏ); bản *Mô Cồng* (bản có mô đất làm cồng), *Pú Chấn* (Núi dốc).

- Địa danh được gọi theo kích thước của đối tượng.

Đó là những đặc điểm về kích thước như to, nhỏ, lớn, bé, dài, hẹp.

Chẳng hạn: bản Nà Hý (ruộng dài), Chiềng Bôm (vùng trên cao), Nà Tầm (Ruộng thấp)

- Địa danh được gọi theo số lượng liên quan đến đối tượng.

Chẳng hạn, bản Sam Phông (ba vùng), bản Nhộp (bản ở giữa hai con suối gặp nhau)

- Địa danh được gọi theo thời gian liên quan đến đối tượng.

Đó có thể là thời gian diễn ra hoạt động của đối tượng hoặc là thời gian thành lập đối tượng như: bản Pe (bản mới phát triển ra), Lôm Lè (Hẻm mới sinh ra), Pom Mé (Đồi mới làm ra), Nà Tý (ruộng mới khai hoang)...

- Địa danh được gọi theo những đặc điểm của sự vật, của thiên nhiên và các hiện tượng thiên nhiên có liên quan đến đối tượng.

Bộ phận phản ánh sự vật, hiện tượng như: Pha Khuông (núi linh thiêng), Bó Nhai (chỗ sinh ra nguồn nước, dân Quỳnh Nhai đến ở), Huổi Ái (khe suối nhỏ ở xa), Lọng Bon (thung lũng có cây bôn lớn)...

b) Loại dựa vào đặc điểm có quan hệ chặt chẽ với đối tượng để đặt tên

- Địa danh gọi theo vị trí, phương hướng của đối tượng so với đối tượng khác. Phương thức định danh này thường gặp ở địa danh đơn vị dân cư, ở địa danh địa hình thiên nhiên và địa danh công trình nhân tạo ít xuất hiện hơn như: bản Cang (Ở giữa), bản Cuông Mường (bản ở giữa mường)

- Địa danh gọi theo tên các loại thực vật có ở đối tượng.

Phương thức định danh này chỉ gặp ở địa danh địa hình thiên nhiên và chiếm số lượng lớn nhất trong những địa danh được cấu tạo theo phương thức cấu tạo mới.

Chẳng hạn, bản Pá Khôm (Rừng cây đấng), bản Co Cai (ruộng có cây vải), Nà Lụ (ruộng có cây Lụ), Hát Lụ (thác nước có cây Lụ), bản Muông (bản có cây muỗm), bản Nghị (bản có cây gạo)...

- Địa danh gọi theo tên các loài động vật được sinh sống, tồn tại nhiều trên đối tượng.

Cũng như địa danh gọi theo tên cây cối, phương thức định danh này chỉ gặp ở địa danh đơn vị dân cư với địa danh địa hình thiên nhiên. Những loài vật được dùng để đặt tên đều là những loài khá đặc trưng của núi rừng Tây Bắc, có loài vật có thật trong tự nhiên nhưng cũng có loài chỉ có trong tưởng tượng của người dân địa phương như: Noong Bông (ao, hồ có nhiều con sâu), Nà Ôn (ruộng có con nhúi), Huổi Xưa (khe suối có hổ), Nà Ngựa (ruộng có nhiều con nòng nọc (con nhái) mới nở)...

c) Loại dựa theo biến cố lịch sử, tên dân tộc hay danh nhân có liên quan trực tiếp đến đối tượng

Ở cả ba loại hình địa danh đều có địa danh được gọi theo phương thức này trong đó địa danh công trình nhân tạo sử dụng nhiều nhất bởi ở đây có những di tích lịch sử, những cứ điểm, tượng đài, những tên đường, tên phố gắn liền với những biến cố lịch sử và tên tuổi của những danh nhân, những anh hùng dân tộc. Chẳng hạn, bản Tiên Hưng, Bản Kiến Xương, bản Thư Vũ (quê của những người đến khai hoang)

d) Loại đặt theo tín ngưỡng của dân chúng trong vùng

Phương thức định danh này chỉ gặp ở địa danh địa hình thiên nhiên và địa danh công trình nhân tạo. Những địa danh này có thể được gọi tên gắn với những câu chuyện truyền thuyết dân gian hoặc những hoạt động tín ngưỡng của người dân trong vùng như: bản Pha Khuông (bản có núi đồi linh thiêng)

e) Loại dùng số đếm để đặt tên

Dùng số đếm thấy trong địa danh đơn vị dân cư như: *Tiểu khu 1, tiểu khu 2... bản Ve A, Bản Ve B, bản Dẹ A, Bản Dẹ B, bản Thẳm A, bản Thẳm B.*

g) Địa danh được đặt theo kiểu hỗn hợp: kết hợp các yếu tố với chữ số:

Phương thức này được sử dụng trong quá trình chia tách các đơn vị dân

cư. Ở đây, 01 đến 02 yếu tố được dùng kết hợp với các chữ số để tạo thành địa danh. Chẳng hạn: *Mường Chiên 1, Mường Chiên 2...*

2.2.3.2. Phương thức chuyển hóa

Các nhà nghiên cứu Lê Trung Hoa, Nguyễn Kiên Trường và Từ Thu Mai đều nêu ra phương thức này. Phương thức chuyển hóa là phương thức định danh bằng cách lấy tên gọi đối tượng địa lí này để gọi tên một đối tượng địa lí khác. Địa danh mới có thể giữ nguyên dạng hoặc thêm một số yếu tố mới là các danh từ chung chỉ loại hình đối tượng địa lí có liên quan so với địa danh cũ. Do vậy địa danh cũ có thể mất đi hoặc song song tồn tại với địa danh mới.

Qua nghiên cứu 592 địa danh hành chính huyện Thuận Châu, chúng chúng tôi thấy phương thức này có hai dạng: chuyển hóa trong nội bộ loại địa danh và chuyển hóa giữa các loại địa danh.

a) Chuyển hóa trong nội bộ loại địa danh

Có 10 địa danh diễn ra hiện tượng chuyển hóa trong nội bộ địa danh, chiếm 1%, đó là các địa danh có yếu tố “mường” và “chiềng” trong cấu trúc phức thể của địa danh, thể hiện trong Bảng 2.7 dưới đây.

Bảng 2.7 Thống kê các loại đối tượng chuyển hoá trong địa danh

STT	Loại hình đối tượng	Số lượng	Tỉ lệ	Địa danh
1	Xã	08	1,35%	Mường É, Mường Khiêng, Mường Bám, Chiềng Pha, Chiềng Ngàm, Chiềng Ly, Chiềng Bôm. Chiềng Pác
2	Bản	02	0,33%	Mường Chiên, Mường Chiên II,
Tổng		10/592	1,68%	

Ở đây, “*mường*” và “*chiềng*” là danh từ chỉ vùng đất, vùng dân cư thời kỳ phong kiến (*trương đương với bản, làng, xã hay huyện; xưa là phạm vi cai trị của một chúa đất, hoặc lang cun, phía tạo*). Sau thời kỳ phong kiến đến nay, các địa danh có yếu tố “*mường*” và “*chiềng*” không bị mất đi, để phân cấp chính quyền hành chính (cấp huyện, cấp xã) và đơn vị dân cư trực thuộc cấp chính quyền cơ sở (thôn, làng, bản, tiểu khu, tổ dân phố), nhà nước đã sử dụng danh từ chung “*huyện*”, “*xã*”, “*bản*” trước các địa danh có yếu tố “*mường*” và “*chiềng*”. Do đó, 02 yếu tố này không đứng độc lập với vai trò là thành tố chung mà chúng giữ vị trí là một yếu tố để tạo thành tên riêng trong nội bộ địa danh. Chẳng hạn, *Mường É*—» *xã Mường É*, *Chiềng Pắc*—» *xã Chiềng Pắc* v.v.. (“*mường*”, “*chiềng*” là thành tố chung, đã chuyển hóa thành yếu tố thứ nhất, đứng sau thành tố chung là “*bản*”, “*xã*” trong cấu trúc phức thể của địa danh).

b) Chuyển hóa giữa các loại địa danh

Các địa danh cấu tạo theo phương thức này chiếm số lượng nhỏ. Chúng được dùng theo lối chuyển hóa để đặt tên địa danh mới trên cơ sở cái cũ đã có. Các địa danh đơn vị dân cư (bản, xã) được chuyển hóa từ toàn bộ phức thể địa danh địa hình thiên nhiên như các địa hình *ná/nà/na* (ruộng), *huổi* (suối), *pú/pu* (núi), *nặm* (nước), *cò/co* (cây), ví dụ: *Nà Há* (Ruộng phù sa) —» *Bản Nà Há*; *Huổi Xưa* (Khe suối có con hổ) —» *Bản Huổi Xưa*, *Pú Nầu* (Núi kia) —» *Bản Pú Nầu*, *Nặm Búa* (nước vũng) —» *Bản Nặm Búa*, *Co Cai* (cây vải) —» *bản Co Cai*.

2.2.3.3. Phương thức vay mượn

Lê Trung Hoa và Nguyễn Kiên Trường trong công trình nghiên cứu của mình đều nêu ra phương thức này. Còn Từ Thu Mai cho rằng đây là một phần của phương thức chuyển hóa. Phương thức này lấy tên gọi ở vùng khác, nơi khác (kể cả tên người, tên đất) để đặt tên cho địa vực cư trú của mình.

Trong địa danh huyện Thuận Châu, chúng tôi thấy có 02 nhóm địa danh vay mượn, đó là mượn chất liệu ngôn ngữ dân tộc thiểu số, mượn tên người để đặt tên cho địa danh mới.

Mượn chất liệu ngôn ngữ dân tộc thiểu số

Chẳng hạn: các địa danh huyện Thuận Châu, Nà Sản, Phiêng Phở, Nông Cốc, Công Mường, Mường É trong tiếng phổ thông lần lượt được mượn từ các tên gọi *Muong Muối, Nà Sản, Phiêng Phở, Nong Cốp, Công Mường, Mường Ék* trong tiếng Thái.

Như vậy, trong ba phương thức định danh nêu trên, phương thức cấu tạo mới chiếm số lượng nhiều và phong phú hơn cả. Tìm hiểu ý nghĩa của địa danh, nói chung cũng căn cứ vào phương thức này là chủ yếu. Còn ở phương thức chuyển hoá, cách chuyển thành tố chung chỉ loại hình các đối tượng địa lí giữa các loại địa danh là cách thức chuyển hóa chủ yếu. Phương thức vay mượn được sử dụng với số lượng nhỏ.

Các phương thức định danh trong địa danh hành chính huyện Thuận Châu thể hiện trong bảng tổng hợp dưới đây

Bảng 2.8 các phương thức định danh trong địa danh hành chính huyện Thuận Châu

STT	PHƯƠNG THỨC ĐỊNH DANH
I	Phương thức cấu tạo mới
1	Loại dựa vào đặc điểm, tính chất của đối tượng đặt tên
2	<i>Loại dựa vào đặc điểm có quan hệ chặt chẽ với đối tượng để đặt tên</i>
3	<i>Loại dựa theo biến cố lịch sử, tên dân tộc hay danh nhân có liên quan trực tiếp đến đối tượng</i>
4	<i>Loại đặt theo tín ngưỡng của dân chúng trong vùng</i>
5	Loại dùng số đếm để đặt tên
6	Loại đặt theo kiểu hỗn hợp

II	Phương thức chuyển hóa
1	Chuyển hóa trong nội bộ loại địa danh
2	Chuyển hóa giữa các loại địa danh
III	Phương thức vay mượn
1	Mượn chất liệu ngôn ngữ dân tộc thiểu số

2.3. Tiểu kết chương 2

Trên cơ sở nghiên cứu cách phân loại của tác giả và thực hiện điền dã tại địa phương, chúng tôi phân loại địa danh hành chính huyện Thuận Châu theo đối tượng và nguồn gốc ngôn ngữ là:

- Xét theo đối tượng, có 592 địa danh; xét theo tiêu chí nguồn gốc ngôn ngữ, địa danh hành chính huyện Thuận Châu chủ yếu được cấu tạo bởi các yếu tố thuộc ngôn ngữ tiếng dân tộc thiểu số.

Địa danh hành chính huyện Thuận Châu nằm trong một cấu trúc phức thể gồm 2 bộ phận là thành tố chung và địa danh (tên riêng). Bộ phận thành tố chung dùng để gọi các đơn vị hành chính, đơn vị dân cư. Còn bộ phận địa danh dùng để khu biệt đối tượng địa lý này với đối tượng địa lý khác, đặc biệt khi các đối tượng này thuộc vào cùng một kiểu loại. Trong phức thể địa danh, bộ phận thành tố chung thường đứng trước và là cái được hạn định cho đối tượng địa lý, còn bộ phận tên riêng thường đứng sau để hạn định cho đối tượng địa lý đó.

- Mô hình cấu trúc phức thể địa danh hành chính huyện Thuận Châu có số lượng yếu tố không nhiều, từ 02 đến 03 yếu tố.

- Địa danh có cấu tạo đơn 155 địa danh chiếm 26,2 %, Địa danh có cấu tạo phức là chiếm số lượng lớn nhất trong địa danh huyện Thuận Châu có 437/592, chiếm 73,8%

Địa danh hành chính huyện Thuận Châu được cấu tạo theo ba phương thức chủ yếu; phương thức cấu tạo mới, phương thức chuyển hóa và phương thức vay mượn. Trong các phương thức đó thì phương thức cấu tạo mới được sử dụng nhiều nhất và có số lượng định danh nhiều nhất. Trong phương thức vay mượn thì cách thức vay mượn tiếng dân tộc thiểu số chiếm ưu thế.

CHƯƠNG 3

SỰ THỂ HIỆN CÁC PHƯƠNG DIỆN VĂN HÓA TRONG ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH HUYỆN THUẬN CHÂU

3.1. Sự thể hiện các phương diện văn hoá sinh hoạt

Địa danh hành chính huyện Thuận Châu phản ánh thế giới xung quanh tác động và chi phối đến đời sống, sinh hoạt hàng ngày của nhân dân các dân tộc nơi đây. Chính vì vậy, “yếu tố” sinh hoạt của người dân Thuận Châu thể hiện thông qua ngôn ngữ, qua địa danh với những khía cạnh chủ yếu về nghề nghiệp sinh sống; những loại động, thực vật, ngọn núi, quả đồi, hang đá, khe nước, dòng suối gắn liền với sinh hoạt của con người và được con người phản ánh vào địa danh; qua các các hoạt động tín ngưỡng, phong tục tập quán; về ăn, mặc, ở cùng những hoạt động trong đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

3.1.1. Địa danh phản ánh sự gắn bó chặt chẽ sinh hoạt của nhân dân các dân tộc trong huyện với môi trường tự nhiên. Do đó, tự nhiên in dấu ấn đậm nét trong đời sống, sinh hoạt và quá trình sản xuất của con người, rất nhiều loài động, thực vật trong vùng được sử dụng làm địa danh đối với các vùng đất mà họ sinh sống. Các yếu tố như: “nà” (ruộng), “co” (cây), “tô” (con vật), “huổi” “bó”, “nặm” (nguồn nước) là những yếu tố thân thuộc, gần gũi nhất với con người hàng ngày nên được nhân dân chọn nhiều nhất để đặt tên, điều này thể hiện nét văn hóa đặc trưng trong phương diện văn hóa sinh hoạt, phản ánh phong phú hệ động thực vật vùng núi; cũng từ những yếu tố thân thuộc này mà người dân vùng núi có nét văn hóa ẩm thực riêng.

- Trong đời sống, những loài cây được chọn để đặt tên cho vùng dân cư là những loại cây mọc ở nhà, ở nương đồi, ở ruộng - nơi hàng ngày bà con đi lao động sản xuất vẫn thường gặp; là những cây lừng thuộc khu vực phía Tây

Bắc hoặc là loại cây quen thuộc trong đời sống người Việt; đó còn là các loại cây hợp với thổ nhưỡng, khí hậu của vùng đất, hoặc những cây to, chắc, sống lâu năm, có ích trong đời sống, được coi như lạ biểu tượng gắn bó lâu đời với cư dân của bản, chẳng hạn: *Co Cai* (cây vải); *Co Sản* (cây sỏ), *Co Phờng* (cây rơm), *Co Quên* (cây quất), *Co Nghiu* (cây gạo, lầy bông); *Co Sủ* (cây đa), *Co Lừa* (cây sung). Các dân tộc sống ở vùng núi nên thường chú ý đến thể đất, địa điểm, địa hình địa lý tự nhiên để cư trú và đặt tên vùng đất, trong đó dân tộc Mông, La Ha, Kháng, Khor Mú có thói quen chọn nơi cư trú ở vị trí trên cao nên ở các xã, bản vùng cao, địa danh thường gắn với yếu tố địa hình hiểm trở (khe sâu, đồi núi cao); còn dân tộc Thái, Kinh thường chọn nơi thoáng đãng, bằng phẳng, vị trí thấp hơn nên địa danh thể hiện yếu tố địa hình bằng phẳng, gần ruộng nước. Các địa danh ở vùng cao như: *Huổi Ái* (Khe suối ở xa xôi), *Cang Kéo* (đường núi dốc), *Ten* (ở trên cao), *Pha Lao* (Núi sao), *Pha Khuông* (Núi linh thiêng), *Pá Ổ* (rừng cây sậy)... Các bản vùng thấp như: bản *Phiêng Luông* (bãi đất bằng phẳng, rộng lớn), ...đây là các bản nằm trên bãi bằng rộng, vị trí thoáng đãng, đa số là dân tộc Thái, dân tộc Kinh sinh sống.

3.1.2. Các dân tộc Thuận Châu từ xa xưa đều có ý niệm vạn vật hữu linh, thế giới hư vô quyết định sự tồn vong của thế giới thực tại. Do vậy, đã nảy sinh nhiều tập tục cúng bái, dâng cỗ khấn cầu thế lực thần linh phù hộ con người khỏe mạnh, phúc thọ, phát đạt. Ngoài việc cúng tế cho khỏi ốm đau, có lễ cúng mừng, cúng bản, lễ cúng cầu hôn, lễ tục bói số phận, lễ cầu phúc thọ, lễ tục cúng nhà mới, lễ tục cưới xin, còn có cúng tế mang tính chất lễ hội, sau nghi thức tế lễ (tín ngưỡng) đến phần hội, nghi thức văn nghệ phục vụ trong ăn uống, tổ chức vui chơi văn hóa như lễ “xên bản”, “cúng mừng” của người Thái có tổ chức vui chơi kéo co, tung còn, lễ “kin lẩu nó” của người Thái có đánh trống, chiêng và “tăng bu”, lễ “kin lẩu phước”, “lẩu măn” của người Khor Mú có đánh chiêng, “tăng bu”, “hun mạy”, các loại nhạc cụ

được làm bằng tre, nứa... Lễ tết của người Thái chơi tung còn, lễ tết của người Mông chơi ném pa pao, múa khèn... Thanh niên nam nữ Mông luôn sử dụng các nhạc cụ: khèn, sáo, thổi lá, đàn môi vào bất cứ lúc nào và ở đâu khi cần, có khi theo dọc đường đi cho quên mệt nhọc, hoặc lúc giải lao giữa tầm lao động để lấy sức, có khi tự tình gửi gió ngàn, gợi tình lúc trăng thanh khuya vắng, trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng... Thanh niên nam nữ Khor Mú cũng sử dụng thành thạo “hưn mạy” và đàn môi của mình như nam nữ Mông. Hoạt động văn hóa của các dân tộc Thuận Châu rất phong phú, đa dạng. Từ giữa thu – vào mùa bông nở, qua đông sang xuân, bản nào bản nấy tối đến là các cô gái tập trung ở sàn giữa bản (dú khuống) hay tập trung ở sàn ngoài nhà nào đó (dú chan), hoặc tập trung ở hạn khuống (dú hạn khuống), những đêm không sáng trăng thì đốt lửa để làm vải, kéo sợi, các chàng trai thổi khèn, thổi sáo, kéo nhị, gảy đàn tính. Thoạt đầu đôi bên trai gái nói những lời tình tứ, đưa đẩy, rồi dẫn vào những bài hát giao duyên và cuộc hát ví giao duyên kéo đến khuya.

3.1.3. Địa danh phản ánh sự giao thoa về văn hóa trong sinh hoạt của nhân dân. Dân tộc Thái và dân tộc Mông là cư dân bản địa, chủ thể lâu đời ở huyện, trong quá trình phát triển, người Kinh từ miền xuôi lên khai hoang, sinh sống và làm việc ở miền núi theo chủ trương của Đảng, Nhà nước đã tạo nên sự giao lưu, giao thoa về ngôn ngữ, văn hóa giữa các vùng miền, giữa các dân tộc trong huyện, trong vùng, kể cả giữa các nhóm trong cùng một tộc người. Đó là sự giao lưu, tiếp nhận về văn hóa hết sức tự nhiên trong đời sống của cư dân do đó trong sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp, đặt tên vùng đất, ngọn núi, quả đồi, dòng suối đã có sự kết hợp, đan xen giữa tiếng Thái với tiếng Kinh, giữa ngôn ngữ các tộc người với nhau.

Trải qua thời gian, các địa danh được đặt tên theo ngôn ngữ dân tộc Thái, nhưng do ảnh hưởng trong cách phát âm của người Kinh và theo tiếng

phổ thông nên nhiều địa danh đã bị thay đổi âm gốc ban đầu và được gọi theo âm mới (hiện tượng cùng nghĩa, khác âm), lâu dần trở thành quen, sau này được dùng trong văn bản hành chính nhà nước theo cách phát âm mới. Đây cũng là một nét văn hóa trong sử dụng ngôn ngữ ở huyện Thuận Châu. Chẳng hạn:

- Trong sử dụng ngôn ngữ có hiện tượng biến âm nhưng ý nghĩa không thay đổi, ví dụ: Mường É (theo phát âm tiếng phổ thông), tiếng dân tộc Thái là Mường Ék (nghĩa là óc/bộ não hay còn có nghĩa là Mường khôn ngoan (có bộ óc chỉ huy); Nông Cốc (theo phát âm tiếng phổ thông), tiếng dân tộc Thái là Nong Cốp (nghĩa là ao ếch/ao có nhiều con ếch); Cuông Mường (theo phát âm tiếng phổ thông), tiếng dân tộc Thái là Cuông Muỡng (nghĩa là bản nằm ở giữa mường)...

- Một số âm theo tiếng Thái không có dấu nhưng người Kinh lại đọc có dấu, ví dụ: xa nhá (bản Xá Nhá), Pa Cháo (bản Pá Cháo), Huôi Pu (bản Huỏi Pu)...Ngược lại, một số từ người Thái phát âm có dấu, chẳng hạn: *sàng/xăng* (cây tre), người Kinh lại phát âm không có dấu là “sang”.

- Ở một khía cạnh khác, nhiều xã, bản trong huyện có đa số đồng bào Mông sinh sống nhưng lại được đặt tên và phát âm theo tiếng Thái hoặc tiếng Kinh, chẳng hạn: xã Co Mạ, Pá Lông, Co Tòng (*chủ yếu là dân tộc Mông sinh sống nhưng lại được đặt theo ngôn ngữ tiếng Thái*)

Cùng với quá trình phát triển của địa phương, cơ sở, dân số các khu vực ngày càng đông đúc hơn, do đó nhiều bản được tách để thành lập mới. Có điều, đa số các bản khi được chia tách, nhân dân ở bản cũ và bản mới đều muốn lấy tên gọi của bản cũ (bản gốc) để đặt tên cho bản mới, rồi thêm yếu tố chữ cái “A, B, C” hoặc số La Mã “I, II” đứng sau yếu tố thứ nhất và yếu tố thứ hai chỉ sự vật để phân định giữa các địa danh. Đây cũng là nét văn hóa trong tư tưởng, tình cảm của cư dân vùng núi: cách thức đặt tên cho vùng đất

mà họ sinh sống rất ngắn gọn, đơn giản; nhưng khi phải dời xa vùng đất mà mình đã thân thuộc, gắn bó thì họ lại muốn mang theo mãi. Chẳng hạn: Bản Táng A, bản Táng B, Bản Máy Đường I, bản Máy Đường II...

Mỗi dân tộc ở Thuận Châu có một sắc thái văn hóa riêng tạo nên bức tranh văn hóa phong phú, đa dạng. Đã tạo nên những nét đặc trưng về nhân cách con người Thuận Châu luôn đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, cùng kề vai sát cánh, anh dũng đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ quê hương, đất nước, cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất. Ngày nay, đời sống kinh tế, văn hóa của nhân dân ngày càng được phát triển, phong tục tập quán lạc hậu trong nhân dân dần được cải tạo, những nét đẹp văn hóa truyền thống của nhân dân các dân tộc Thuận Châu ngày càng được gìn giữ và phát huy, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa các dân tộc để làm phong phú thêm truyền thống văn hóa của nhân dân các dân tộc Thuận Châu.

3.1.4. Địa danh phản ánh tín ngưỡng và những mong ước của con người: Đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân các dân tộc nơi đây được phản ánh thông qua các địa danh, các lễ hội và những truyện kể dân gian. Qua những phong tục, những câu chuyện này, nhân dân muốn gửi gắm những tư tưởng nhân văn về khát vọng chinh phục tự nhiên, giá trị của cái đẹp và lẽ phải, sức mạnh của tình yêu đôi lứa, sức mạnh của cái thiện thắng cái ác, về tín ngưỡng thờ cúng của đồng bào dân tộc thiểu số. Tiêu biểu là lễ hội sau:

Thuận Châu có phiên chợ vùng cao Co Mạ được tổ chức vào dịp quốc khánh hàng năm, thường được tổ chức 03 ngày để nhân dân các dân tộc buôn bán, trao đổi hàng hoá và tham gia các trò chơi dân gian. Lễ hội “đại đoàn kết dân tộc” được tổ chức theo sự chỉ đạo của Ban chỉ đạo phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá các cấp. Lễ hội xen lẩu nó, xen bản, mừng cơm mới được tổ chức vào dịp đầu năm mới cầu mong cho một năm mới an lành.

Lễ hội xên bản

Là cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi. Hàng năm xên bản được tổ chức vào những tháng đầu năm. Theo phong tục của người Thái, khi cả bản được chuyển về nơi ở mới hay bắt đầu vào vụ gieo hạt, dân bản tổ chức lễ xên bản để cầu may mắn. Để chuẩn bị cho lễ hội, dân bản cử đại diện là người cao tuổi trong bản, được nhân dân tín nhiệm đi mời thầy mo về cúng. Từ sáng sớm, ở hai lối vào và ra của bản người ta dựng hai cổng tre, cử người canh gác nghiêm ngặt không cho khách vào bản trong thời gian tế lễ. 8 giờ sáng, thầy mo bắt đầu làm lễ cúng dưới gốc cây to đầu bản. Lễ vật gồm một đầu lợn (phải là lợn đen), hai con gà, một quả trứng, bát gạo, hương, nến. Thầy mo lấy một bung thóc, một chiếc chài quăng cá, một chiếc búa đặt lên bàn cúng rồi đọc tục mo (lời cúng) cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, xua đuổi tà ma, đem lại sức khỏe, cuộc sống ấm no cho mọi nhà. Sau đó, thầy mo lấy một đoạn tre, bỏ đôi rồi tung lên. Khi hai mảnh tre rơi xuống nếu một úp một ngửa, đó là điềm tốt, lời cầu khẩn đã được giàng chấp nhận. Lễ xong người đại diện mang mâm lễ vật về nhà, lấy một chum rượu cần mời thầy mo và bà con dân bản cùng ngồi ăn uống vui vẻ. Lễ xên bản thường kèm theo hội đánh trống, ném còn, chơi kéo co. Sau lễ xên, bà con trong bản ra đồng cày bừa, xuống mạ, bắt đầu một vụ lúa mới. Lễ hội đã được tổ chức tại bản Lạn Bông, xã Tông Lạnh, bản Quỳnh Châu, xã Phổng Lái, bản Mỏ, xã Chiềng Bôm, bản Nông Cốc, xã Long Hẹ và xã Chiềng Ly.

Lễ hội xên lẩu nó

Những năm gần đây, vấn đề bảo tồn, gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số đã được các cấp chính quyền quan tâm. Để tránh thất truyền, nhiều lễ hội đã được khôi phục. Cụ thể, năm 2005, 2007, 2012, lễ hội đã được tổ chức tại bản Mòn xã Thôm Mòn, Bản Nhập xã Chiềng Bôm, bản Cóng xã Phổng Lãng và một số bản ở xã Phổng Lập. Lễ hội

xên lầu nó là nghi lễ quan trọng của người Thái đen mà bản chất nhằm tri ân công đức những thầy cúng đã chữa khỏi bệnh cho mọi người, đặc biệt là những người từng bị bệnh nặng đã khỏi, được coi là những con đẻ “lụ hỏi” và những người bệnh nhẹ đã chữa khỏi được coi là con nuôi “lụ liêng” gửi áo hồn chủ thờ cúng tại nhà thầy mo. Đồng thời đây cũng là ngày hội lớn của cộng đồng, thu hút được mọi đối tượng tham gia, bởi ý thức tôn trọng truyền thống văn hóa của dân tộc, mọi người được gặp gỡ chan hòa cùng người thân, bạn bè, mừng cho nhau tai qua nạn khỏi và tham gia các trò chơi, điệu xòe truyền thống. Lễ hội “xên lầu nó” bao giờ cũng được tổ chức tại nhà “mo một” thường gọi là thầy cúng. Lễ hội này thường được tổ chức vào mùa măng mới nhú hàng năm, khi cây cối đâm chồi nảy lộc, hoa ban trắng tinh khôi tỏa hương thơm mát, các “lụ hỏi” và các “lụ liêng” đem lễ vật đến nhà thầy mo tạ ơn tái sinh. Những người này gửi áo đã mặc, tức là áo mang con vía của mình treo ở bàn thờ của thầy mo ngay từ khi đặt niềm tin vào tài năng và đức độ của thầy mo để được thường xuyên cầu cúng mong cho khỏe mạnh, bệnh tật tiêu tán. Đến khi người bệnh hoặc chính thầy mo qua đời, người bệnh hoặc người nhà phải đem lễ vật đến xin về. Tùy theo người đã từng có bệnh nặng hay nhẹ mà lễ vật là lợn hay gà, ngoài ra còn có khăn piêu, rượu, hương, nến, rau rừng, xôi tổng hợp, đặc biệt không thể thiếu măng rừng để tượng trưng cho sự hồi sinh, mạnh khỏe sau khi được chữa khỏi bệnh. Những người từng bị bệnh nặng còn đem theo một cây “báng” để cả ngọn cho vào sọt đựng ở bên cạnh bàn thờ tượng trưng cho lễ vật là con trâu đen; cây chuối non cả gốc tượng trưng cho trâu trắng, trên đó có treo quả còn tượng trưng cho con rồng. Trong truyền thuyết, với người Thái, rồng là con vật đẹp nhất, là biểu tượng của những gì tốt đẹp nhất, tua còn như tám tia nắng, chín tia mưa, mang theo những hạt giống như lúa, ngô, bông... chờ gieo xuống sinh sôi nảy nở, tốt tươi.

Lễ hội mừng cơm mới của dân tộc Khơ Mú

Sau một thời gian bị mai một, lễ hội này đã được phục dựng ở bản Nong Ổ, xã Púng Tra. Thường thì cứ vào rằm tháng 9 (âm lịch) hàng năm, khi mà trên khắp cánh đồng lúa của bản đã chín vàng, bà con gặt hái về làm khẩu hang (dạng cốm) để tổ chức lễ mừng cơm mới. Theo truyền thống canh tác nông nghiệp của người Khơ Mú, trước đây họ thường trồng 1 vụ lúa, ngày nay do biết áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp nên dân cư ở đây đã canh tác lúa 2 vụ. Lúa dùng để làm “khẩu hang” phải là lúa nếp ngon. Người ta chọn những bông lúa hạt to, mẩy tuốt về xôi lên, phơi khô rồi đem ra giã bằng cối giã gạo, sau đó lại xôi lên. Khi xôi chín, một bà cụ trong bản đã được lựa chọn, phân công từ trước mang “khẩu hang” đã được xôi chín cùng con gà, lợn con, rượu, hương, hoa mang ra đầu bản cúng, cầu mong mưa thuận gió hoà, mùa màng tốt tươi, người người khoẻ mạnh, nhà nhà no ấm, sau đó cùng lên nhà trưởng bản ăn uống, múa hát vui vẻ.

3.2. Sự thể hiện các phương diện văn hoá sản xuất

3.2.1. Thuận Châu có nguồn tài nguyên nước dồi dào thuộc lưu vực sông Đà, có nhiều suối lớn như suối Muội, suối Ty, suối Nặm Húa, suối Nặm Nhừ... tạo thành mạng lưới sông suối khá dày, đây là nguồn nước quan trọng phục vụ cho đời sống và sản xuất của nhân dân. Do địa hình cao và chia cắt nên hệ thống sông, suối phân bố không đồng đều, độ dốc lớn, mặt nước thấp hơn so với mặt đất canh tác và các điểm dân cư. Nghề nghiệp chủ yếu của cư dân huyện Thuận Châu là sản xuất nông nghiệp (ruộng nước, nương rẫy) và khai thác lâm nghiệp, hái lượm, săn bắn. Dấu hiệu để nhận biết về nghề nghiệp của cư dân trong huyện được thể hiện sinh động qua những khía cạnh sau đây:

- Suối Muội bắt nguồn từ xã Chiềng Pha đến hết xã Tông Cọ độ dài khoảng 21,3 km. Suối Nặm Ty bắt nguồn từ xã Co Mạ đến hết xã Nặm Lầu độ

dài khoảng 18,9 km. Suối Nậm Húa bắt nguồn từ xã Púng Lao, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên đến hết xã Mường Bám, huyện Thuận Châu, độ dài khoảng 11,8 km. Suối Nậm Nhứ bắt nguồn từ xã Co Mạ đến hết xã É Tòng huyện Thuận Châu độ dài khoảng 27,5 km. Hồ Lái Bay xã Phông Lái diện tích 14,82 ha, lượng nước 1,328 triệu m³. Hồ Nong Luông diện tích 4,04 ha. Hồ Nong Hoi xã Chiềng Ly diện tích 0,74 ha. Nguồn nước tự nhiên cho sản xuất và đời sống phụ thuộc vào các khe, suối trên địa bàn huyện, để thích nghi với tự nhiên và phương thức sản xuất, cư dân trong huyện có sinh sống gần với nguồn nước để thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất, bởi vậy:

- Địa danh có các yếu tố *huổi* (khe nước), *nong* (ao), *hua* (đầu nguồn), *bó* (mó nước) với tần số xuất hiện là (31/592 địa danh-chiếm 5,2%). Chẳng hạn: *bản Huổi Luông, bản Huổi Lanh, bản Nong Vai, bản Hua Nà, Bản Bó Cón...*

- Địa danh liên quan đến yếu tố đất như: *nà/na* (ruộng) với tần số xuất hiện (60/592 chiếm 10%). Chẳng hạn: *Nà Ngua, Nà Há, Nà Lụ, Nà Sàng, Nà Lanh, Nà Cài....*

- Địa danh liên quan đến các yếu tố *pú/pu* (núi), *pom* (đồi), *chom*, *khau* (chóp và đỉnh) với tần số xuất hiện 10/592 lần. Chẳng hạn: *Khau Lay, Pu Naur, Pú Chấn, Pom Khoảng...*

- Địa danh liên quan đến yếu tố *pá* (rừng) với tần số xuất hiện 19 lần, chẳng hạn: *Pá Nó, Pá Sàng, Pá Chả, Pá Pháy...*

Kết quả thống kê, tổng hợp cho thấy, 04 loại địa danh này xuất hiện với tần số nhiều nhất, thể hiện phần nào đối tượng lao động, địa điểm lao động, phương thức sản xuất của nhân dân trên địa bàn huyện Thuận Châu.

Ngoài ra, Thuận Châu có các nghề thủ công truyền thống như nam giới Thái thông thạo việc làm các công cụ, đan lát các đồ dùng trong gia đình, phụ nữ Thái thạo nghề trồng bông, dệt vải, cắt may, thêu thùa, những hoa văn trên

khăn, thổ cẩm của họ thật muôn màu, muôn vẻ. Dân tộc Mông giỏi về kỹ thuật rèn, đúc, mộc như đúc, khoan nông súng, làm súng kíp, đúc lưỡi cày nương, làm cuốc, rìu, dao các loại... kỹ thuật chúng tôi sắt thép của họ khá hoàn hảo, nghề mộc thể hiện kỹ thuật cao như ghép gỗ thành thùng đựng nước, đẽo, gọt gỗ làm bát, muôi, thìa rất đẹp. Người phụ nữ Mông trồng lanh dệt vải và may mặc, họ có kỹ thuật nhuộm màu và thêu thùa nhiều hình hoa văn đẹp, tiêu biểu là váy áo của người phụ nữ. Người Khơ Mú có kỹ thuật đan lát điêu luyện, bằng những nguyên liệu như tre, nứa, song, mây đan thành rổ, rá, ghế “ca ben”, “ca tạm”, “ép khâu”... dùng để đựng áo quần, vật quý và vật dùng để đựng xôi. Tất cả các vật dụng trên đều được đan bằng tre, mây, có các hình hoa văn tinh tế.

3.2.2. Do đặc điểm địa hình khá phức tạp, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, khí hậu giữa vùng cao và vùng thấp chênh lệch nhau rõ rệt nên phương thức sản xuất, loại cây trồng, con vật nuôi ở hai vùng cũng khác nhau; sự khác nhau đó được thể hiện rõ qua nhiều địa danh:

Ở vùng cao (*các xã Co Mạ, Co Tông, Pá Lông, Mưòng Bám, Long Hẹ, É Tông*): Xuất phát từ đặc điểm về địa hình (liên tiếp đồi núi cao, dốc) và khí hậu đặc trưng của vùng cao (mát mẻ quanh năm) nên làm nương rẫy là phương thức sản xuất và nguồn sống chính, nhân dân sử dụng phổ biến phương thức “chọc lỗ, tra hạt”, gieo trực tiếp trên nương đồi, chăn nuôi gia đình cũng được người Mông rất chú trọng, trâu, bò, ngựa làm sức kéo; lợn, gà dùng trong sinh hoạt gia đình.

Người phụ nữ Mông hầu như ai cũng biết dệt vải lanh để làm váy, may quần áo, khâu bao đựng lương thực, làm mặt vỏ chăn, làm địu, người chết cũng cũng phải có áo bằng lanh. Con gái Mông luôn tay tước sợi lanh để có đủ nguyên liệu dùng cho khung dệt. Nam giới Mông thạo đan lát, làm đồ bằng da ngựa, bò, đồ gỗ, làm giấy bản, làm đồ trang sức bằng bạc, có thể nói

kỹ thuật rèn, đúc, mộc của họ đã đạt đến một trình độ nhất định như rèn, đúc khoan nông súng, làm súng kíp đúc nông cụ lao động như lưỡi cày nương, làm cuốc, rìu, dao các loại.. Nghề mộc thể hiện kỹ thuật cao như ghép gỗ thành thùng đựng nước, đẽo, gọt gỗ làm bát, muôi, thìa rất đẹp thường vào lúc nông nhàn.

- Khác với vùng cao, ở các xã, thị trấn vùng thấp, dọc quốc lộ 6 như: Bon Phặng, Chiềng Pắc, Thôm Mòn, Chiềng Ly...địa hình bằng phẳng hơn, nguồn nước các con suối dồi dào nên cư dân vùng thấp gắn với phương thức sản xuất “trồng lúa nước”, các địa danh cũng mang yếu tố liên quan đến nguồn nước, bãi bằng, ao hồ; các loại cây trồng cũng là những cây rau củ quả ở vùng thấp nóng, con vật nuôi đa số là những con gia cầm, thủy sản thích nghi và phù hợp với đặc điểm vùng miền, do đó những cây trồng, con vật nuôi quen thuộc ấy đã được nhân dân lấy để gọi tên, đặt tên cho vùng đất mà mình sinh sống. Chẳng hạn:

+ Các địa danh phản ánh yếu tố “nước” gắn với nghề “trồng lúa nước” như: xã Nặm Giắt (Nước ở rải rác, ko tập trung), Nặm Nòng, Nặm Búa,

+ Các địa danh có yếu tố “cây” ở vùng thấp nóng cũng khá nhiều và phong phú về chủng loại: từ những cây nhỏ nhất (như cây dây leo, cây rom, cây mây...) đến những cây to cổ thụ (Cây vải, cây sung, cây si, cây muỗm...); từ những cây không có tác dụng (cây sâu róm, cây lá ngựa) đến những cây có ích trong đời sống con người (cây chuối, cây me) cũng được nhân dân dùng để đặt tên cho bản mình, chẳng hạn: bản *Co Cai* (cây vải), bản *Muông* (cây muỗm)...

3.3. Tiểu kết chương 3

Qua việc đặt tên, gọi tên các vùng đất, vùng dân cư, chúng ta thấy được những nét văn hóa tiêu biểu của các dân tộc sinh sống trên địa bàn huyện: đó là sự gắn kết với tự nhiên; sự khoáng đạt, tự nhiên, dân dã trong cách đặt tên,

gọi tên; tín ngưỡng thờ thần thiên nhiên trong các lễ nghi tôn giáo Lễ hội xên lầu nó, xên bản, mừng cơm mới...đã số các lễ hội để tạ ơn tổ tiên và các thế lực siêu nhiên đã giúp cho con người có sức khỏe, bản mường yên bình no ấm và cũng là dịp để cộng đồng vui chơi sau những ngày tháng lao động vất vả; việc tiếp nhận, giao thoa giữa ba nền văn hóa chủ yếu là văn hóa Thái, văn hóa Mông, văn hóa Việt và các dân tộc khác trên địa bàn hết sức tự nhiên, đoàn kết giữa các dân tộc, giữa các vùng miền trong quá trình phát triển của địa phương.

Địa danh đã thể hiện sự phong phú, đa dạng trong đời sống sinh hoạt, sản xuất của nhân dân thông qua các yếu tố trực tiếp tác động và chi phối đến đời sống của nhân dân.

Mỗi dân tộc ở Thuận Châu có một sắc thái văn hóa riêng tạo nên bức tranh văn hóa phong phú, đa dạng, đã tạo nên những nét đặc trưng về nhân cách con người Thuận Châu luôn đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, cùng kề vai sát cánh, anh dũng đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ quê hương, đất nước, cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất. Ngày nay, đời sống kinh tế, văn hóa của nhân dân ngày càng được phát triển, phong tục tập quán lạc hậu trong nhân dân dần được cải tạo, những nét đẹp văn hóa truyền thống của nhân dân các dân tộc Thuận Châu ngày càng được gìn giữ và phát huy, đồng thời tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa các dân tộc để làm phong phú thêm truyền thống văn hóa của nhân dân các dân tộc Thuận Châu.

KẾT LUẬN

Qua việc thu thập, phân tích và mô tả, khái quát hóa về địa danh hành chính huyện Thuận Châu, mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng chắc hẳn có nhiều vấn đề chúng tôi chưa đưa ra hoặc giải quyết chưa thỏa đáng đối với thực tế địa danh và yêu cầu của việc nghiên cứu địa danh. Tuy vậy, chúng tôi cũng xin nêu ra những kết luận có tính chất bước đầu về địa danh huyện Thuận Châu như sau:

1.1. Huyện Thuận Châu có địa lí, lịch sử, dân cư, ngôn ngữ và văn hóa phong phú, đa dạng. Đặc điểm này được phản ánh khá rõ nét trong địa danh nơi đây. Những địa hình đồi núi, suối, ao hồ, hang động nằm xen kẽ cùng với các đơn vị dân cư và các công trình xây dựng nhân tạo khiến cho cảnh quan nơi đây có nhiều nét đặc sắc, độc đáo và mang những dáng vẻ riêng của một tỉnh miền núi phía Tây Bắc của Tổ quốc. Các địa danh này được định danh bằng những phương thức khác nhau và sử dụng các yếu tố có nguồn gốc ngôn ngữ khác nhau của các dân tộc sinh sống trong vùng. Bên cạnh đó, đây còn là địa bàn cư trú lâu đời của dân tộc Thái nên văn hóa Thái có sức chi phối mạnh đến các địa danh.

1.2. Địa danh hành chính huyện Thuận Châu nằm trong một cấu trúc phức thể nhất định. Đó là mô hình cấu trúc phức thể gồm hai bộ phận là thành tố chung và địa danh (tên riêng). Mỗi bộ phận đó có vai trò, chức năng riêng nhưng được đặt trong mối quan hệ gắn bó, thống nhất với nhau. Bộ phận thành tố chung thường đứng trước và là cái được hạn định cho đối tượng địa lí. Còn bộ phận địa danh thường đứng sau để hạn định cho đối tượng địa lí đó. Ở mọi loại hình địa danh, các thành tố chung đều có sự chuyển hóa nhiều hay ít vào vị trí các yếu tố trong địa danh. Sự chuyển hóa này tạo nên tính tầng bậc đa dạng cho địa danh về cấu tạo lẫn ý nghĩa phản ánh.

1.3. Địa danh hành chính huyện Thuận Châu được cấu tạo theo ba

phương thức đó là phương thức cấu tạo mới, phương thức chuyển hóa và phương thức vay mượn trong đó mỗi phương thức lại gồm những loại khác nhau, phương thức cấu tạo mới gồm 8 loại, phương thức chuyển hóa gồm 2 loại và phương thức vay mượn gồm 3 loại. Trong cả ba phương thức thì phương thức cấu tạo mới giữ vai trò chủ yếu. Phương thức này đã góp phần tạo nên các kiểu cấu tạo của địa danh đặc biệt là kiểu cấu tạo phức theo quan hệ chính phụ. Các phương thức định danh cấu tạo nên các địa danh này rất phong phú, đa dạng đồng thời còn có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, khăng khít với những đặc điểm về địa lí, lịch sử, văn hóa, tộc người Thuận Châu. Những đặc điểm đó góp phần tạo nên nét riêng, đặc sắc, độc đáo trong ý nghĩa của địa danh nơi đây.

Qua hệ thống địa danh khảo sát cho thấy cách thức gọi tên, đặt tên của nhân dân nơi đây không bóng bẩy, cầu kỳ, phức tạp mà rất ngắn gọn, mộc mạc, giản dị, gần gũi với tự nhiên, thường lấy các đặc điểm tự nhiên hiện hữu trong cuộc sống và sinh hoạt hằng ngày để đặt tên cho vùng đất mà mình sinh sống.

1.4. Các dân tộc trong huyện thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau: chủ yếu thuộc nhóm ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong vùng (481/592 trường hợp, chiếm 81,2%; trong đó: tiếng dân tộc Thái với 392 địa danh, chiếm 66,2%); tiếp theo là các địa danh có nguồn gốc hỗn hợp (74/592 trường hợp, chiếm 12,5%); có 28 địa danh có nguồn gốc cấu tạo là các chữ số (chiếm 4,7%). địa danh có nguồn gốc thuần Việt, Hán Việt chiếm tỉ lệ nhỏ (Thuần Việt chiếm 0,3%, Hán-Việt chiếm 0,8%); đồng thời có 02 địa danh chưa xác định được rõ ý nghĩa tên gọi và nguồn gốc ngôn ngữ (chiếm 0,3%).

1.5. Qua hệ thống địa danh khảo sát thể hiện rõ sự giao thoa về văn hóa nói chung và quá trình phát triển ngôn ngữ nói riêng, tiêu biểu là sự ảnh hưởng của văn hóa Thái với các dân tộc khác. Dân tộc Thái vừa chiếm số

lượng lớn, vừa là cư dân sống lâu đời trên địa bàn huyện (*khoảng 61% dân số*) họ có tiếng nói và chữ viết riêng do đó họ có sự ảnh hưởng lớn về văn hóa đối với các dân tộc khác, cũng như trong việc đặt tên, gọi tên các vùng đất (có *392/592 địa danh tiếng Thái chiếm 66,2%*). Đồng thời một số dân tộc khác cũng sử dụng phổ biến ngôn ngữ tiếng Thái để giao tiếp trong sinh hoạt và đặt tên vùng đất sinh sống. Bên cạnh đó, trong quá trình giao lưu văn hóa, nhiều địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ dân tộc thiểu số cũng đã bị Việt hóa về cả ngữ âm và ngữ nghĩa; đồng thời còn có sự kết hợp, đan xen các ngôn ngữ trong địa danh.

Mô hình cấu trúc phức thể địa danh hành chính huyện Thuận Châu gồm hai bộ phận là thành tố chung và địa danh (tên riêng) với độ dài lớn nhất của thành tố chung là 02 yếu tố và của địa danh là 03 yếu tố. Mỗi bộ phận đó có vị trí, vai trò, chức năng riêng nhưng được đặt trong mối quan hệ gắn bó, thống nhất với nhau. Bộ phận thành tố chung thường đứng trước và là cái được hạn định cho đối tượng địa lí. Còn bộ phận địa danh thường đứng sau để hạn định cho đối tượng địa lí đó. Trong đó: Thành tố chung có một yếu tố với tần số xuất hiện 577 lần, chiếm 96,3%, Thành tố chung có 02 yếu tố với tần số xuất hiện 22 lần, chiếm 3,7%.

Như vậy, địa danh có số lượng yếu tố không nhiều (từ 02 đến 03 yếu tố) số lượng địa danh có cấu tạo đơn 155 địa danh chiếm 26,2 %, Địa danh có cấu tạo phức là chiếm số lượng lớn nhất trong địa danh huyện Thuận Châu có 437/592, chiếm 73,8%

1.6. Địa danh hành chính huyện Thuận Châu được cấu tạo theo ba phương thức chủ yếu; phương thức cấu tạo mới, phương thức chuyển hóa và phương thức vay mượn. Trong các phương thức đó thì phương thức cấu tạo mới được sử dụng nhiều nhất và có số lượng định danh nhiều nhất. Trong phương thức vay mượn thì cách thức vay mượn tiếng dân tộc thiểu số chiếm

ưu thế. Các phương thức định danh có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, khăng khít với những đặc điểm về địa lí, lịch sử, văn hóa, góp phần tạo nên nét riêng, đặc sắc, độc đáo trong ý nghĩa của địa danh ở huyện Thuận Châu.

1.7. Địa danh hành chính huyện Thuận Châu có hiện tượng chuyển hóa trong nội bộ địa danh với sự thay đổi vị trí của thành tố “*mường*” và “*chiềng*” trong cấu trúc phức thể của địa danh (“*mường*” và “*chiềng*” vốn là thành tố chung nhtmg đã chuyển hóa thành địa danh: là yếu tố thứ nhất, hoặc yếu tố thứ hai trong địa danh, đứng sau thành tố chung là “*huyện*”, “*xã*”, “*bản*”). Điều đó làm tăng thêm sự phong phú, đa dạng, độc đáo của hệ thống địa danh hành chính huyện Thuận Châu.

1.8. Qua việc đặt tên, gọi tên các vùng đất, vùng dân cư, chúng ta thấy được những nét văn hóa sinh hoạt chủ yếu của các dân tộc sinh sống trên địa bàn huyện, đó là: sự gắn kết chặt chẽ với tự nhiên; sự khoáng đạt, hồn nhiên, đơn giản, dân dã trong cách đặt tên, gọi tên; những tín ngưỡng thờ thần trong các lễ nghi tôn giáo; việc tiếp nhận, giao thoa về văn hóa hết sức tự nhiên, đoàn kết giữa các dân tộc, giữa các vùng miền trong quá trình phát triển của địa phương.

Từ những tác động khắc nghiệt của điều kiện tự nhiên, những khó khăn, vất vả trong lao động sản xuất đã tạo nên cốt cách, tinh thần, nghị lực của nhân dân các dân tộc huyện và tính cấu kết cộng đồng bản mường của nhân dân huyện Thuận Châu. Đồng thời, địa danh đã phần nào tái hiện và phản quá trình đấu tranh chống thiên tai, chống áp bức, chống giặc ngoại xâm của nhân dân nơi đây.

1.9. Trong suốt quá hình thành và phát triển của huyện, những giá trị văn hóa tốt đẹp, đậm đà bản sắc các dân tộc sinh sống tại huyện Thuận Châu vẫn đang được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm giữ gìn, duy trì và phát triển.

Địa danh hành chính huyện Thuận Châu đã cung cấp được phần nào những thông tin về các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong đó chủ yếu là những thông tin về văn hóa, xã hội của huyện. Hi vọng những kết quả của việc nghiên cứu địa danh sẽ góp phần giúp các nhà nghiên cứu thuộc các ngành khoa học xã hội khác nhau tìm được những cứ liệu có giá trị cho lĩnh vực nghiên cứu của mình.

Chúng tôi hy vọng những kết quả của việc nghiên cứu trong luận văn này sẽ góp phần bé nhỏ, giúp các tác giả tìm được những cứ liệu có giá trị cho lĩnh vực nghiên cứu của mình. Do điều kiện khách quan và chủ quan mà luận văn không tránh khỏi những hạn chế, hy vọng trong tương lai gần, chúng chúng tôi sẽ trở lại tiếp tục nghiên cứu đề tài này để nội dung và kết quả đầy đủ hơn nữa./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Âu (2003), *Một số vấn đề địa danh học Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ Vựng-Ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Lò Mai Cương (2014), ‘Ngôn ngữ và chữ viết của dân tộc Thái Việt Nam trong thời kỳ hội nhập’, *Ngôn ngữ và văn hóa vùng Tây Bắc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Trần Trí Dõi (2000), “về địa danh Cửa Lò”, *Tap chí Văn hoá dân gian*.
5. Phan Xuân Đạm (2005), *Khảo sát địa danh ở Nghệ An*, Luận án Tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Vinh.
6. Hoàng Thị Đường (2008), *Khảo sát địa danh ở thành phố Thái Nguyên*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên. Lê Trung Hoa (1991), *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học Xã hội.
7. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
8. Đỗ Việt Hùng (2011), *Giáo trình từ vựng học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Trần Thị Phương Hằng (2009), *Địa danh Thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
10. Đỗ Đình Hằng (chủ biên) (2006), *Tìm hiểu đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Trương Thị My (2009), *Đặc điểm của các địa danh thuộc huyện Võ Nhai (Thái Nguyên) từ góc độ văn hóa*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

12. Từ Thu Mai (2004), *Nghiên cứu địa danh Quảng Trị* Luận án Tiến sĩ Ngữ văn. ĐHQG Hà Nội-ĐHKHXH&NV, Hà Nội.
13. Hà Quang Năng (chủ nhiệm đề tài) (2009), *Địa danh ở Quảng Nam*, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam-SỞ Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam, Hà Nội-Quảng Nam.
14. Hoàng Trần Nghịch-Tùng Kim Ân (biên soạn) (1991), *Từ điển Thái-Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. Hoàng Phê (chủ biên) (1992), *Từ điển Tiếng Việt*, Trung tâm từ điển ngôn ngữ, Hà Nội.
16. A.v. Superanskaia (2002), *Địa danh là gì*, Matxcova (Đinh Lan Hương dịch, Nguyễn Xuân Hòa hiệu đính), Hà Nội.
17. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa-dân tộc của ngôn ngữ và tư duy người Việt* (trong sự so sánh với những dân tộc khác), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
18. Nguyễn Kiên Trường (1996), *Những đặc điểm chính của địa danh Hải Phòng*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, Hà Nội.
19. Nguyễn Kim Thản (chủ biên) (1996), *Từ điển Hán-Việt hiện đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
20. Trần Ngọc Thêm (1998), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo dục Hà Nội.
21. Trần Ngọc Thêm (1999), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam* Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. .
22. Bùi Thiết (1999), *Địa danh văn hoá Việt Nam*, Nxb Thanh Niên Hà Nội.
23. Đoàn Thiện Thuật (1997), *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

24. Nguyễn Văn Tu (1974), *Từ và vấn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học Và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
25. Viện ngôn ngữ học (2002), *Từ điển tiếng Việt phổ thông*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
26. Trần Quốc Vượng (chủ biên), (2000), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
27. Đào Duy Anh (2005), *Từ điển Hán Việt*, Nxb Văn hóa dân tộc, HN.
28. Lê Trung Hoa (1991), *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
29. Lê Trung Hoa (2000a), “*Chung quanh thuật ngữ địa danh*”, Xưa và nay, tr 14-15.
30. Hoàng Thị Châu (1989), *Tiếng Việt trên mọi miền đất nước* (Phương ngữ học), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
31. Đặng Xuân Bảng (1828-1910), *Sử học bị khảo*, Nxb Viện sử học Việt Nam
32. Trần Thanh Tâm (1976), “Thử bàn về địa danh Việt Nam”, *Nghiên cứu lịch sử*, (số 3+4)
33. E.B.Tylor , *Văn hóa nguyên thủy (Primitive culture)* xuất bản ở London năm 1871
34. *Phạm Văn Đông*, Văn hóa và đổi mới, *Nxb chính trị quốc gia 1994*, Lịch sử Đảng bộ huyện Thuận Châu (1945-2000), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
35. Lược chí huyện Thuận Châu.
36. Kỷ yếu Đảng bộ huyện Thuận Châu qua các kỳ đại hội.
37. Lịch Sử Đảng bộ xã Long Hẹ, Chiềng La, Bản Lầm, Muối Nọi